

Chương mở đầu

ĐỐI TƯỢNG, NHIỆM VỤ VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU MÔN ĐƯỜNG LỐI CÁCH MẠNG CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

I. ĐỐI TƯỢNG VÀ NHIỆM VỤ NGHIÊN CỨU

1. Đối tượng nghiên cứu

a) Khái niệm “Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam”

- Đảng Cộng sản Việt Nam được thành lập ngày 3-2-1930. Đảng là đội tiên phong của giai cấp công nhân, đồng thời là đội tiên phong của nhân dân lao động và của dân tộc Việt Nam; đại biểu trung thành lợi ích của giai cấp công nhân, nhân dân lao động và của dân tộc. Đảng Cộng sản Việt Nam lấy chủ nghĩa Mác-Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh làm nền tảng tư tưởng, kim nam cho hành động; lấy tập trung dân chủ làm nguyên tắc tổ chức cơ bản.

Ngay từ khi ra đời, thấm nhuần chủ nghĩa Mác – Lênin, Đảng đã đề ra đường lối cách mạng đúng đắn và trực tiếp lãnh đạo cách mạng nước ta giành được thắng lợi to lớn. Sự lãnh đạo của Đảng là nhân tố hàng đầu quyết định thắng lợi của cách mạng Việt Nam. Trong hoạt động lãnh đạo của Đảng, vấn đề cơ bản hàng đầu là đề ra đường lối cách mạng.

- Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam là hệ thống quan điểm, chủ trương, chính sách về mục tiêu, phương hướng, nhiệm vụ và giải pháp của cách mạng Việt Nam. Đường lối cách mạng được thể hiện qua Nghị quyết, Cương lĩnh của Đảng.

b) Đối tượng nghiên cứu môn học

Đối tượng chủ yếu của môn học là hệ thống quan điểm, chủ trương, chính sách của Đảng trong tiến trình cách mạng Việt Nam – từ cách mạng DTDCND đến cách mạng XHCN.

2. Nhiệm vụ nghiên cứu

Một là, làm rõ sự ra đời tất yếu của Đảng Cộng sản Việt Nam – chủ thể hoạch định đường lối cách mạng Việt Nam.

Hai là, làm rõ quá trình hình thành, bổ sung và phát triển đường lối cách mạng của Đảng. Trong đó, đặc biệt làm rõ đường lối của Đảng trên một số lĩnh vực cơ bản của thời kỳ đổi mới.

Ba là, làm rõ kết quả thực hiện đường lối cách mạng của Đảng trong tiến trình cách mạng Việt Nam.

II. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU VÀ Ý NGHĨA CỦA VIỆC HỌC TẬP MÔN HỌC.

1. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu môn học.

a) Cơ sở phương pháp luận

Nghiên cứu môn Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam phải dựa trên thế giới quan, phương pháp luận khoa học của chủ nghĩa Mác– Lênin, các quan điểm có ý nghĩa phương pháp luận của Chủ tịch Hồ Chí Minh và các quan điểm của Đảng.

b) Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp nghiên cứu chủ yếu là phương pháp lịch sử và phương pháp logic. Ngoài ra, còn sử dụng các phương pháp khác như phân tích, tổng hợp, so sánh... tùy theo nội dung cụ thể của môn học.

2. Ý nghĩa của việc học tập môn học

- Trang bị cho sinh viên những hiểu biết cơ bản về sự ra đời của Đảng, về đường lối của Đảng trong cách mạng DTDCND và cách mạng XHCN.

- Bồi dưỡng cho sinh viên niềm tin vào sự lãnh đạo của Đảng, định hướng phấn đấu theo mục tiêu, lý tưởng và đường lối của Đảng, nâng cao ý thức trách nhiệm công dân trước những nhiệm vụ trọng đại của đất nước.

- Sinh viên có cơ sở vận dụng kiến thức chuyên ngành để chủ động, tích cực giải quyết những vấn đề về kinh tế, chính trị..... theo đường lối, chính sách của Đảng.

CHƯƠNG I

SỰ RA ĐỜI CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

VÀ CƯƠNG LĨNH CHÍNH TRỊ ĐẦU TIÊN CỦA ĐẢNG

I. HOÀN CẢNH LỊCH SỬ RA ĐỜI ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

1. Hoàn cảnh quốc tế cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX

a) Sự chuyển biến của chủ nghĩa tư bản và hậu quả của nó

- Từ cuối thế kỷ XIX, CNTB đã chuyển từ tự do cạnh tranh sang giai đoạn độc quyền. Các nước tư bản đế quốc, bên trong thì tăng cường bóc lột nhân dân lao động, bên ngoài thì xâm lược và áp bức nhân dân các dân tộc thuộc địa.

- Dưới sự thống trị tàn bạo của đế quốc, đời sống của nhân dân thuộc địa vô cùng cực khổ. Trong xã hội nảy sinh mâu thuẫn mới, vừa cơ bản, vừa chủ yếu và phát triển ngày càng gay gắt – mâu thuẫn giữa nhân dân thuộc địa với chủ nghĩa thực dân. Phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc của nhân dân các nước thuộc địa diễn ra mạnh mẽ.

b) Ảnh hưởng của chủ nghĩa Mác – Lênin

- Vào giữa thế kỷ XIX, phong trào đấu tranh của giai cấp công nhân phát triển mạnh mẽ, đòi hỏi phải có một hệ thống lý luận khoa học dẫn đường để đi đến thắng lợi cuối cùng. Trong hoàn cảnh đó, C. Mác và Ph. Ăngghen đã sáng lập ra chủ nghĩa xã hội khoa học, sau đó, V.I. Lênin tiếp tục phát triển và trở thành hệ tư tưởng của giai cấp vô sản và các Đảng Cộng sản.

- Chủ nghĩa Mác - Lênin chỉ rõ, muốn giành thắng lợi trong cuộc đấu tranh thực hiện sứ mệnh lịch sử của giai cấp mình, giai cấp công nhân phải lập ra Đảng Cộng sản. Những người cộng sản luôn luôn đại biểu cho lợi ích của toàn bộ phong trào; là bộ phận kiên quyết nhất trong các đảng công nhân ở các nước, họ hiểu rõ những điều kiện, tiến trình và kết quả của phong trào vô sản. Đảng Cộng sản có nhiệm vụ chủ yếu là: tổ chức, lãnh đạo cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân để thực hiện mục đích giành lấy chính quyền và xây dựng xã hội mới. Đảng phải đứng trên lập trường của giai cấp công nhân. Nhưng đồng thời, Đảng phải đại biểu cho quyền lợi của toàn thể nhân dân lao động.

- Kể từ khi chủ nghĩa Mác - Lênin được truyền bá vào Việt Nam, phong trào yêu nước và phong trào công nhân phát triển mạnh mẽ theo con đường cách mạng vô sản, dẫn tới sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam. Chủ nghĩa Mác- Lênin là nền tảng tư tưởng, kim chỉ nam cho hành động của Đảng Cộng sản Việt Nam.

c) Tác động của Cách mạng Tháng Mười Nga và Quốc tế Cộng sản

- Năm 1917, Cách mạng Tháng Mười Nga giành được thắng lợi. Thắng lợi của Cách mạng Tháng Mười đã đưa chủ nghĩa Mác - Lênin thành hiện thực, đồng thời, mở đầu một thời đại mới “*thời đại cách mạng chống đế quốc, thời đại giải phóng dân tộc*”. Cách mạng Tháng Mười đã cổ vũ mạnh mẽ cho phong trào đấu tranh của giai cấp công nhân và phong trào giải phóng dân tộc trên thế giới, là động lực thúc đẩy sự ra đời của hàng loạt các Đảng Cộng sản.

- Cách mạng Tháng Mười Nga cũng tác động mạnh mẽ đến các thế hệ yêu nước Việt Nam, đặc biệt là những nhà yêu nước đang hoạt động ở Pháp. Nguyễn Ái Quốc khẳng định: “*Cách mệnh Nga dạy cho chúng ta rằng muốn cách mệnh thành công thì phải dân chúng (công nông) làm gốc, phải có đảng vững bền, phải bền gan, phải hi sinh, phải thống nhất. Nói tóm lại là phải theo chủ nghĩa Mã Khắc Tư và Lênin*”.

- Tháng 3-1919, Quốc tế Cộng sản (Quốc tế III) được thành lập. Đây là cơ quan tham mưu và lãnh đạo phong trào công nhân và phong trào giải phóng dân tộc theo con đường cách mạng vô sản. Đối với Việt Nam, Quốc tế Cộng sản có vai trò quan trọng trong việc truyền bá chủ nghĩa Mác - Lênin và thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam. Nguyễn Ái Quốc khẳng định vai trò của tổ chức này đối với cách mạng nước ta là: “*An Nam muốn cách mệnh thành công, thì tất phải nhờ Đệ tam quốc tế*”.

2. Hoàn cảnh trong nước.

a) Xã hội Việt Nam dưới sự thống trị của thực dân Pháp.

- Chính sách cai trị của thực dân Pháp

Về chính trị, thực dân Pháp thi hành chính sách “*chia để trị*” và “*dùng người Việt trị người Việt*”.

Về kinh tế, thực dân Pháp thực hiện chính sách bóc lột về kinh tế: cướp đoạt

ruộng đất để lập đồn điền, đầu tư khai thác tài nguyên và cơ sở hạ tầng phục vụ cho công cuộc khai thác thuộc địa. Chính sách khai thác thuộc địa của thực dân Pháp đã tạo sự chuyển biến của nền kinh tế Việt Nam nhưng dẫn đến hậu quả là nền kinh tế Việt Nam bị lệ thuộc vào tư bản Pháp, bị kìm hãm trong vòng lạc hậu.

Về văn hóa, thực dân Pháp thực hiện chính sách văn hóa, giáo dục thực dân; dung túng, duy trì các hủ tục lạc hậu....

- Tình hình giai cấp và mâu thuẫn cơ bản trong xã hội Việt Nam

Giai cấp địa chủ: giai cấp địa chủ câu kết với thực dân Pháp tăng cường bóc lột, áp bức nông dân. Tuy nhiên, giai cấp địa chủ có sự phân hóa, một bộ phận địa chủ có lòng yêu nước, căm ghét chế độ thực dân đã tham gia đấu tranh chống Pháp dưới các hình thức và mức độ khác nhau.

Giai cấp nông dân: giai cấp nông dân là lực lượng đông đảo nhất trong xã hội Việt Nam, bị thực dân Pháp và phong kiến áp bức, bóc lột nặng nề. Giai cấp nông dân có lòng căm thù đế quốc và phong kiến tay sai sâu sắc, có ý chí cách mạng cao trong cuộc đấu tranh giành lại ruộng đất, giành lại tự do.

Giai cấp công nhân Việt Nam: ra đời từ cuộc khai thác thuộc địa lần thứ nhất của thực dân Pháp, sống tập trung ở các thành phố và vùng mỏ.

Ngoài những đặc điểm chung của giai cấp công nhân hiện đại, giai cấp công nhân Việt Nam có những đặc điểm riêng là: xuất thân từ giai cấp nông dân nên có quan hệ trực tiếp và chặt chẽ với giai cấp nông dân; chịu hai tầng áp bức là đế quốc và phong kiến nên có tinh thần cách mạng cao; ra đời trước giai cấp tư sản dân tộc Việt Nam, và vừa lớn lên nó đã sớm tiếp thu ánh sáng cách mạng của chủ nghĩa Mác - Lênin, nhanh chóng trở thành một lực lượng chính trị tự giác, thống nhất khắp Bắc Trung Nam...”.

Giai cấp tư sản Việt Nam: Bao gồm tư sản công nghiệp và tư sản thương nghiệp.... Ngay từ khi ra đời đã bị tư sản Pháp và tư sản người Hoa chèn ép, do đó thế lực kinh tế và địa vị chính trị nhỏ bé và yếu ớt. Nên giai cấp tư sản Việt Nam không đủ điều kiện lãnh đạo cuộc cách mạng dân tộc dân chủ đi đến thành công.

Tầng lớp tiểu tư sản Việt Nam: gồm học sinh, trí thức, viên chức và những người làm nghề tự do.... Đời sống của tiểu tư sản Việt Nam bấp bênh và dễ bị phá

sản. Tiểu tư sản Việt Nam có lòng yêu nước và căm thù đế quốc thực dân, lại chịu ảnh hưởng của những tư tưởng tiến bộ truyền từ bên ngoài vào. Vì vậy, đây là lực lượng có tinh thần cách mạng cao.

Đời sống của các giai cấp, tầng lớp trong xã hội Việt Nam đều bị ảnh hưởng, đe dọa nặng nề của đế quốc thực dân. Họ đều mang thân phận là những người dân mất nước, đều bị thực dân áp bức, bóc lột ở những mức độ khác nhau. Nên trong xã hội Việt Nam, ngoài mâu thuẫn cơ bản giữa nhân dân, chủ yếu là nông dân với địa chủ phong kiến, đã nảy sinh mâu thuẫn mới vừa cơ bản, vừa chủ yếu và ngày càng gay gắt là mâu thuẫn giữa toàn thể nhân dân Việt Nam với thực dân Pháp xâm lược. Tính chất của xã hội Việt Nam là xã hội thuộc địa, nửa phong kiến.

Thực tiễn lịch sử xã hội Việt Nam đặt ra hai nhiệm vụ cách mạng:

Một là: Đánh đuổi thực dân Pháp xâm lược, giành lại độc lập, tự do cho nhân dân.

Hai là: Xóa bỏ chế độ phong kiến, giành quyền tự do dân chủ cho nhân dân. Trong đó chống đế quốc, giải phóng dân tộc là nhiệm vụ hàng đầu.

b) Phong trào yêu nước theo khuynh hướng phong kiến và tư sản cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX

- Phong trào yêu nước theo khuynh hướng phong kiến:

Phong trào Cần Vương (1858-1896): do Vua Hàm Nghi xuống chiếu phát động ngày 13/7/1885, phong trào phát triển mạnh ở khắp các địa phương trong cả nước. Ngày 1/11/1888 vua Hàm Nghi bị bắt nhưng phong trào vẫn tiếp tục đến năm 1896.

Cuộc khởi nghĩa nông dân Yên Thế (Bắc Giang) kéo dài từ năm 1884 đến năm 1913. Dưới sự lãnh đạo của Hoàng Hoa Thám, phong trào đã gây cho giặc Pháp nhiều tổn thất, nhưng cuối cùng bị thực dân Pháp dập tắt.

Trong giai đoạn chiến tranh thế giới lần thứ nhất, các cuộc khởi nghĩa vũ trang chống Pháp của nhân dân ta đã diễn ra sôi nổi nhưng đều không thành công. Sự thất bại của các phong trào yêu nước này chứng tỏ giai cấp phong kiến và hệ tư tưởng phong kiến đã lỗi thời, không đủ sức để lãnh đạo phong trào cách mạng Việt Nam.

- Phong trào yêu nước theo khuynh hướng tư sản

Phong trào yêu nước theo khuynh hướng tư sản có hai đại diện tiêu biểu là Phan Bội Châu – đại diện của xu hướng bạo động và Phan Chu Trinh – đại diện cho xu hướng cải cách.

Ngoài ra, trong thời kỳ này, ở Việt Nam còn có nhiều phong trào đấu tranh khác như: Phong trào Đông Kinh nghĩa thực (1907), Phong trào “tẩy chay khách trú” (1919)...

Từ trong phong trào đấu tranh, các tổ chức đảng phái ra đời. Trong đó, Tân Việt cách mạng Đảng và Việt Nam Quốc dân Đảng là hai đảng phái hoạt động tiêu biểu nhất, góp phần thúc đẩy phong trào yêu nước chống Pháp.

Các phong trào yêu nước vào cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX đều đi thất bại đã cho thấy sự bế tắc về con đường giải phóng dân tộc Việt Nam. Cách mạng Việt Nam lâm vào cuộc khủng hoảng về đường lối, giai cấp lãnh đạo.

c) Phong trào yêu nước theo khuynh hướng vô sản

- Vai trò của Nguyễn Ái Quốc đối với sự phát triển của phong trào yêu nước theo khuynh hướng vô sản.

Năm 1911, Nguyễn Ái Quốc ra đi tìm đường cứu nước. Trong quá trình ra đi tìm đường cứu nước, Người khảo sát các cuộc cách mạng tư sản, nhất là cách mạng tư sản Mỹ, Pháp và thấy rằng, con đường cách mạng tư sản không thể đưa lại độc lập và hạnh phúc thực sự cho nhân dân các nước nói chung, nhân dân Việt Nam nói riêng. Người nghiên cứu Cách mạng Nga năm 1917 và kết luận chỉ có cách mạng Nga là thành công và thành công đến nơi, nghĩa là dân chúng được hưởng cái hạnh phúc, tự do, bình đẳng thật.

Tháng 7-1920, Nguyễn Ái Quốc đọc *Sơ thảo lần thứ nhất những luận cương về vấn đề dân tộc và vấn đề thuộc địa* của Lênin. Luận cương đã giải đáp về con đường giải phóng cho nhân dân Việt Nam; về vấn đề thuộc địa trong mối quan hệ với phong trào cách mạng thế giới.... Từ đó, Người đã đến với chủ nghĩa Mác – Lênin.

Tại Đại hội Đảng Xã hội Pháp (tháng 12-1920), Nguyễn Ái Quốc bỏ phiếu tán thành việc gia nhập Quốc tế Cộng sản và gia nhập Đảng cộng sản Pháp. Sự kiện này

đánh dấu bước ngoặt của Nguyễn Ái Quốc – từ người yêu nước trở thành người cộng sản và tìm thấy con đường yêu nước đúng đắn: “*Muốn cứu nước và giải phóng dân tộc không có con đường nào khác con đường cách mạng vô sản*”.

Từ đây, cùng với việc thực hiện nhiệm vụ đối với phong trào cộng sản quốc tế, Nguyễn Ái Quốc xúc tiến truyền bá chủ nghĩa Mác - Lênin, vạch phương hướng chiến lược cách mạng Việt Nam và chuẩn bị điều kiện để thành lập Đảng cộng sản Việt Nam.

Quá trình chuẩn bị về tư tưởng để thành lập Đảng là quá trình Người tích cực truyền bá chủ nghĩa Mác - Lênin vào Việt Nam thông qua những bài đăng trên các báo *Người cùng khổ*, *Nhân đạo*, *Đời sống công nhân* và xuất bản một số tác phẩm, đặc biệt là tác phẩm *Bản án chế độ thực dân Pháp* (năm 1925). Tác phẩm này đã vạch rõ âm mưu và thủ đoạn của chủ nghĩa đế quốc che giấu tội ác dưới cái vỏ bọc “khai hóa văn minh”, từ đó khơi dậy mạnh mẽ tinh thần yêu nước, thức tỉnh tinh thần dân tộc nhằm đánh đuổi thực dân Pháp xâm lược.

Tháng 11-1924, Nguyễn Ái Quốc về Quảng Châu (Trung Quốc) trực tiếp chuẩn bị về chính trị, tư tưởng và tổ chức để thành lập Đảng. Tháng 6-1925, Người thành lập Hội Việt Nam cách mạng thanh niên để tập hợp những người yêu nước và huấn luyện chính trị cho cán bộ cách mạng Việt Nam. Hội đã xây dựng nhiều cơ sở ở các trung tâm kinh tế, chính trị trong nước. Năm 1928, Hội thực hiện chủ trương “vô sản hóa”, đưa hội viên vào nhà máy, hầm mỏ, đồn điền để rèn luyện lập trường, quan điểm giai cấp công nhân; để truyền bá chủ nghĩa Mác - Lênin và lý luận giải phóng dân tộc nhằm thúc đẩy sự phát triển của phong trào cách mạng Việt Nam. Nguyễn Ái Quốc còn lựa chọn một số người được đào tạo gửi đi học tại trường Đại học Phương Đông (Liên Xô) và trường Lục quân Hoàng Phố (Trung Quốc) nhằm đào tạo cán bộ cho cách mạng Việt Nam.

Hội Việt Nam cách mạng thanh niên còn ra các tờ báo *Thanh niên*, *Công nông*, *Lính cách mệnh*, *Tiền phong* nhằm truyền bá chủ nghĩa Mác - Lênin vào Việt Nam. Quan điểm cách mạng của Nguyễn Ái Quốc đã thức tỉnh và giác ngộ quần chúng, thúc đẩy phong trào đấu tranh yêu nước của nhân dân phát triển theo con đường cách mạng vô sản.

Năm 1927, Bộ Tuyên truyền của Hội liên hiệp các dân tộc bị áp bức xuất bản

tác phẩm *Đường cách mệnh*, tập hợp các bài giảng của Nguyễn Ái Quốc ở lớp huấn luyện chính trị của Hội Việt Nam cách mạng thanh niên. Tác phẩm đã nêu lên những vấn đề cơ bản nhất của cách mạng Việt Nam: tính chất và nhiệm vụ, lực lượng cách mạng, động lực cách mạng; vai trò lãnh đạo của Đảng và lấy chủ nghĩa Mác - Lênin làm nền tảng tư tưởng của Đảng; vấn đề đoàn kết quốc tế của cách mạng Việt Nam; phương pháp cách mạng Việt Nam.

Tác phẩm *Đường cách mệnh* đã đề cập những vấn đề cơ bản của một Cương lĩnh chính trị, chuẩn bị tư tưởng chính trị cho việc thành lập Đảng cộng sản Việt Nam. *Đường cách mệnh* có một giá trị to lớn đối với cách mạng Việt Nam.

- *Sự phát triển phong trào yêu nước theo khuynh hướng vô sản.*

Từ đầu thế kỷ XX, cùng với sự phát triển của phong trào dân tộc trên lập trường tư sản, phong trào công nhân chống lại sự áp bức bóc lột của tư sản, thực dân cũng diễn ra rất sớm. Trong những năm 1919-1925, phong trào công nhân diễn ra dưới các hình thức đình công, bãi công. Nhìn chung, phong trào công nhân những năm 1919-1925 đã có bước phát triển mới so với trước chiến tranh thế giới lần thứ nhất. Hình thức bãi công đã trở nên phổ biến, diễn ra trên quy mô lớn hơn và thời gian dài hơn. Tuy nhiên, thực tế cũng cho thấy các cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân Việt Nam lúc này chưa trở thành lực lượng chính trị độc lập trong phong trào đấu tranh yêu nước.

Trong những năm 1926-1929, phong trào công nhân Việt Nam có sự chuyển biến mạnh mẽ dưới sự lãnh đạo của các tổ chức như Hội Việt Nam cách mạng thanh niên, Công hội đỏ và các tổ chức cộng sản ra đời từ năm 1929. Điều đặc biệt, trong thời kỳ này, phong trào công nhân không chỉ diễn ra sôi nổi mà có sự chuyển biến quan trọng. Các cuộc đấu tranh của công nhân Việt Nam mang tính chất chính trị rõ rệt và diễn ra trong phạm vi cả nước. Những cuộc đấu tranh tự phát đã giảm đi và thay vào đó là những cuộc đấu tranh có ý thức, có tổ chức với quy mô ngày càng lớn. Công nhân đấu tranh không chỉ đòi các quyền lợi kinh tế như tăng lương, giảm giờ làm, đòi cải thiện điều kiện sinh hoạt, mà còn nhằm cả mục đích chính trị: chống lại các chính sách áp bức bóc lột của bọn chủ tư bản và chính quyền thực dân phong kiến. Trong cuộc đấu tranh đã có sự liên kết giữa các nhà máy, các ngành và các địa phương. Phong trào công nhân đã đạt đến trình độ “tự giác”, được đánh giá

là thuần thực về chính trị. Bản thân phong trào công nhân có sức lôi cuốn, quyết định chiều hướng phát triển của phong trào dân tộc theo tư tưởng cách mạng vô sản.

Cũng trong thời kỳ này, phong trào yêu nước phát triển mạnh mẽ, đặc biệt là phong trào nông dân diễn ra ở nhiều nơi trong cả nước. Phong trào công nhân và phong trào nông dân đã có tác dụng hỗ trợ cho nhau. *“Điều đặc biệt và quan trọng nhất trong phong trào cách mạng ở Đông Dương là sự đấu tranh của quần chúng công nông có tính chất độc lập rất rõ rệt, chứ không phải là chịu ảnh hưởng quốc gia chủ nghĩa như lúc trước nữa”*.

- Sự ra đời các tổ chức cộng sản ở Việt Nam.

Tháng 3-1929, ở Hà Nội, Chi bộ Cộng sản đầu tiên của Việt Nam được thành lập gồm có bảy đồng chí do đồng chí Trần Văn Cung làm bí thư.

Tại Đại hội lần thứ nhất của Hội Việt Nam cách mạng thanh niên tháng 5-1929 (Hương Cảng, Trung Quốc) đã xảy ra sự phân liệt trong Hội Việt Nam cách mạng thanh niên. Trong hoàn cảnh đó, các tổ chức cộng sản ra đời.

Đông Dương Cộng sản Đảng: Ngày 17-6-1929, tại Hà Nội, đại biểu các tổ chức cộng sản ở miền Bắc họp Đại hội quyết định thành lập *Đông Dương Cộng sản Đảng*. Tuyên ngôn của Đảng nêu rõ: *“Đảng Cộng sản Đông Dương tổ chức đại đa số và thực hành công nông liên hiệp mục đích để: Đánh đổ đế quốc chủ nghĩa; đánh đổ tư bản chủ nghĩa; diệt trừ chế độ phong kiến; giải phóng công nông, thực hiện xã hội thực bình đẳng, tự do, bác ái, tức là xã hội cộng sản”*.

An Nam Cộng sản Đảng: tháng 8-1929, các đồng chí trong Hội Việt Nam cách mạng thanh niên hoạt động ở Trung Quốc và Nam kỳ quyết định thành lập An Nam Cộng sản Đảng tại Sài Gòn. Về điều kiện kết nạp Đảng viên, Điều lệ của Đảng viết: *“Ai tin theo chương trình của Quốc tế Cộng sản, hăng hái phấn đấu trong một bộ phận đảng, phục tùng mệnh lệnh đảng và góp nguyệt phí, có thể cho vào đảng được”*.

Đông Dương Cộng sản liên đoàn: Ngày 1-1-1930, đại hội thành lập Đông Dương Cộng sản liên đoàn họp tại Hà Tĩnh. Đại hội đã thông qua chương trình, điều lệ và tuyên đạt chính thức thành lập Đông Dương Cộng sản liên đoàn, trong đó khẳng định: *“Đông Dương Cộng sản liên đoàn lấy Chủ nghĩa cộng sản làm nền*

móng, lấy công, nông, binh liên hiệp làm đối tượng vận động cách mệnh cộng sản trong xứ Đông Dương, làm cho xứ sở của chúng ta hoàn toàn độc lập, xóa bỏ nạn người bóc lột áp bức người, xây dựng chế độ công nông chuyên chính tiến lên Cộng sản chủ nghĩa trong toàn xứ Đông Dương”.

Sự tồn tại ba đảng biệt lập có nguy cơ dẫn đến sự chia rẽ lớn hết sức nguy hại cho phong trào chung của cách mạng lúc này. Vì vậy việc khắc phục sự chia rẽ, phân tán các tổ chức cộng sản là yêu cầu khẩn thiết của cách mạng nước ta, là nhiệm vụ cấp bách trước mắt của những người cộng sản Việt Nam.

II. HỘI NGHỊ THÀNH LẬP ĐẢNG VÀ CƯƠNG LĨNH CHÍNH TRỊ ĐẦU TIÊN CỦA ĐẢNG

1. Hội nghị thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam.

Đến cuối năm 1929, những người cách mạng Việt Nam trong các tổ chức cộng sản đã nhận thức được sự cần thiết và cấp bách phải thành lập một Đảng Cộng sản thống nhất, chấm dứt sự chia rẽ trong phong trào cộng sản ở Việt Nam.

Ngày 27-10-1929, Quốc tế Cộng sản gửi những người Cộng sản Đông Dương tài liệu *Về việc thành lập một Đảng Cộng sản ở Đông Dương*, yêu cầu những người cộng sản Đông Dương phải khắc phục ngay sự chia rẽ giữa các nhóm cộng sản và thành lập một Đảng của giai cấp vô sản.

Nhận được tin về sự phân liệt giữa những người cộng sản ở Đông Dương, Nguyễn Ái Quốc đã rời Xiêm về Trung Quốc. Từ ngày 6-1 đến ngày 7-2, tại Hương Cảng, Trung Quốc, Người chủ trì Hội nghị hợp nhất Đảng. Về sau, Nghị quyết của Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ III của Đảng Lao động Việt Nam, tháng 9-1960, *Về ngày thành lập Đảng*, quyết định lấy ngày 3-2 dương lịch mỗi năm làm ngày kỷ niệm thành lập Đảng.

Tại bán đảo Cửu Long (Hương Cảng, Trung Quốc), dưới sự chủ trì của Nguyễn Ái Quốc, Hội nghị hợp nhất Đảng được tiến hành. Tham dự Hội nghị có 1 đại biểu của Quốc tế Cộng sản, 2 đại biểu của Đông Dương cộng sản Đảng, 2 đại biểu của An Nam cộng sản Đảng. Hội nghị thảo luận đề nghị của Nguyễn Ái Quốc với nội dung gồm 5 điểm lớn:

“1. Bỏ mọi thành kiến xung đột cũ, thành thật hợp tác để thống nhất các nhóm

cộng sản ở Đông Dương;

2. Định tên Đảng là Đảng Cộng sản Việt Nam;

3. Thảo Chính cương và Điều lệ sơ lược của Đảng;

4. Định kế hoạch thực hiện việc thống nhất trong nước;

5. Cử một Ban Trung ương lâm thời gồm chín người, trong đó có hai đại biểu Chi bộ Cộng sản Trung Quốc ở Đông Dương”.

Hội nghị đã thống nhất việc thành lập một Đảng Cộng sản, nhất trí với *Năm điểm lớn* theo đề nghị của Nguyễn Ái Quốc và quyết định hợp nhất các tổ chức cộng sản, lấy tên là *Đảng Cộng sản Việt Nam*.

Hội nghị đã thảo luận và thông qua các văn kiện: *Chính cương vắn tắt, Sách lược vắn tắt, Chương trình tóm tắt và Điều lệ vắn tắt* của Đảng Cộng sản Việt Nam. Hội nghị quyết định phương châm, kế hoạch thống nhất các tổ chức cộng sản trong nước, quyết định ra báo, tạp chí của Đảng Cộng sản Việt Nam.

Ngày 24-2-1930, theo yêu cầu của Đông Dương Cộng sản liên đoàn, Ban chấp hành trung ương lâm thời họp và ra *Nghị quyết chấp nhận Đông Dương Cộng sản liên đoàn gia nhập Đảng Cộng sản Việt Nam*.

2. Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng

Các văn kiện được thông qua tại Hội nghị thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam: *Chính cương vắn tắt, Sách lược vắn tắt, Chương trình tóm tắt* của Đảng hợp thành *Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng Cộng sản Việt Nam*.

Cương lĩnh chính trị xác định những vấn đề cơ bản của cách mạng Việt Nam:

- *Phương hướng chiến lược của cách mạng Việt Nam*: “làm tư sản dân quyền cách mạng và thổ địa cách mạng để đi tới xã hội cộng sản”.

- *Nhiệm vụ của cách mạng tư sản dân quyền và thổ địa cách mạng*:

Về chính trị: Đánh đổ đế quốc chủ nghĩa Pháp và bọn phong kiến; làm cho nước Nam được hoàn toàn độc lập; dựng ra Chính phủ công nông binh; tổ chức ra quân đội công nông.

Về kinh tế: Thủ tiêu các thứ quốc trái; thu tóm hết sản nghiệp lớn (như công

ng nghiệp, vận tải, ngân hàng, ...) của tư bản đế quốc chủ nghĩa Pháp để giao cho Chính phủ công nông binh quản lý; thu hết ruộng đất của đế quốc chủ nghĩa làm của công chia cho dân cày nghèo; bỏ sưu thuế cho dân cày nghèo; mở mang công nghiệp và nông nghiệp; thi hành luật ngày làm tám giờ.

Về văn hóa – xã hội: Cương lĩnh đã nêu những vấn đề cơ bản về văn hóa – xã hội, phác thảo những đặc điểm cơ bản của xã hội mới: dân chúng được tự do tổ chức; nam nữ bình quyền,...; phổ thông giáo dục theo công nông hóa.

Về lực lượng cách mạng: Đảng phải thu phục cho được đại bộ phận dân cày và phải dựa vào hạng dân cày nghèo làm thổ địa cách mạng, đánh đổ bọn đại địa chủ và phong kiến. Đảng phải hết sức liên lạc với tiểu tư sản, trí thức, trung nông... để kéo họ đi về phe vô sản giai cấp. Còn đối với bọn phú nông, trung, tiểu địa chủ và tư bản An Nam mà chưa rõ mặt phản cách mạng thì phải lợi dụng, ít lâu mới làm cho họ đứng trung lập. Bộ phận nào đã ra mặt phản cách mạng (Đảng Lập hiến...) thì phải đánh đổ.

Về lãnh đạo cách mạng giai cấp vô sản là lực lượng lãnh đạo CM Việt Nam. Đảng là đội tiên phong của giai cấp vô sản. Nhiệm vụ của Đảng là phải thu phục cho được đại bộ phận của giai cấp mình, phải làm cho giai cấp mình lãnh đạo được quần chúng. Trong khi làm CM, tập hợp lực lượng, Đảng phải rất cẩn thận, không khi nào nhượng bộ một chút lợi ích gì của công nông mà đi vào đường thỏa hiệp.

Về quan hệ của cách mạng Việt Nam với phong trào cách mạng thế giới: Cách mạng Việt Nam là một bộ phận khăng khít của cách mạng vô sản thế giới.

3. Ý nghĩa lịch sử sự ra đời Đảng Cộng sản Việt Nam và Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng

Hội nghị hợp nhất các tổ chức Cộng sản ở Việt Nam đã quy tụ ba tổ chức cộng sản thành lập một Đảng Cộng sản duy nhất, Đảng Cộng sản Việt Nam theo một đường lối chính trị đúng đắn, từ đó tạo nên sự thống nhất về tư tưởng, chính trị và hành động của phong trào CM cả nước hướng tới mục tiêu ĐLDT và CNXH.

Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời là kết quả tất yếu của cuộc đấu tranh dân tộc và đấu tranh giai cấp, là sự khẳng định vai trò lãnh đạo của giai cấp công nhân Việt Nam và hệ tư tưởng Mác - Lênin đối với cách mạng Việt Nam. Sự kiện Đảng Cộng

sản Việt Nam ra đời là “một bước ngoặt vô cùng quan trọng trong lịch sử cách mạng Việt Nam ta. Nó chứng tỏ giai cấp vô sản nước ta đã trưởng thành và đủ sức lãnh đạo cách mạng”.

Về quá trình ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam, Chủ tịch Hồ Chí Minh trong bài viết *Ba mươi năm hoạt động của Đảng* đã khái quát: “Chủ nghĩa Mác - Lênin kết hợp với phong trào công nhân và phong trào yêu nước đã dẫn tới việc thành lập *Đảng Cộng sản Đông Dương* vào đầu năm 1930”.

Sự kiện thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam và việc ngay từ khi ra đời, Đảng đã có Cương lĩnh xác định đúng đắn con đường cách mạng – giải phóng dân tộc theo con đường cách mạng vô sản, đây chính là cơ sở để Đảng Cộng sản Việt Nam sớm nắm được ngọn cờ lãnh đạo phong trào cách mạng Việt Nam; giải quyết được tình trạng khủng hoảng về đường lối cách mạng diễn ra đầu thế kỷ XX; mở ra con đường và phương hướng phát triển đúng đắn cho đất nước Việt Nam.

Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời và việc Đảng chủ trương: cách mạng Việt Nam là một bộ phận của phong trào cách mạng thế giới, đã tranh thủ được sự ủng hộ to lớn của quốc tế, kết hợp được sức mạnh dân tộc với sức mạnh của thời đại làm nền tảng những thắng lợi vẻ vang. Đồng thời cách mạng Việt Nam cũng góp phần tích cực vào sự nghiệp đấu tranh chung của nhân dân thế giới vì hòa bình, độc lập dân tộc và tiến bộ.

CHƯƠNG II

ĐƯỜNG LỐI ĐẤU TRANH GIÀNH CHÍNH QUYỀN (1930-1945)

I. CHỦ TRƯỞNG ĐẤU TRANH TỪ NĂM 1930 ĐẾN NĂM 1939

1. Trong những năm 1930-1935

a) Luận cương chính trị tháng 10-1930

Từ ngày 14 đến ngày 30-10-1930, Hội nghị Ban chấp hành Trung ương họp lần thứ nhất tại Hương Cảng (Trung Quốc) do Trần Phú chủ trì. Hội nghị đã thông qua Nghị quyết về tình hình và nhiệm vụ cần kíp của Đảng; thảo luận Luận cương chính trị của Đảng, Điều lệ Đảng và Điều lệ các tổ chức quần chúng. Hội nghị quyết định đổi tên Đảng thành Đảng Cộng sản Đông Dương. Hội nghị cử ra Ban chấp hành Trung ương chính thức và cử Trần Phú làm Tổng bí thư.

Nội dung của Luận cương:

- Đặc điểm, tình hình xã hội thuộc địa nửa phong kiến và những vấn đề cơ bản của cách mạng tư sản dân quyền ở Đông Dương do giai cấp công nhân lãnh đạo.

- Mâu thuẫn giai cấp diễn ra gay gắt giữa một bên là thợ thuyền, dân cày và các phần tử lao khổ với một bên là địa chủ phong kiến và tư bản đế quốc.

- *Phương hướng chiến lược của cách mạng Đông Dương:* lúc đầu cách mạng Đông Dương là cuộc cách mạng tư sản dân quyền, có tính chất thổ địa và phản đế, tư sản dân quyền cách mạng là thời kỳ dự bị để làm xã hội cách mạng, sau khi cách mạng tư sản dân quyền thắng lợi sẽ tiếp tục phát triển, bỏ qua thời kỳ tư bản mà tranh đấu thẳng lên con đường xã hội chủ nghĩa.

- Nhiệm vụ của cách mạng tư sản dân quyền: Đánh đổ phong kiến, thực hành cách mạng ruộng đất triệt để và đánh đổ đế quốc chủ nghĩa Pháp, làm cho Đông Dương hoàn toàn độc lập. Hai nhiệm vụ chiến lược đó có quan hệ khăng khít với nhau. Trong hai nhiệm vụ này, Luận cương xác định: “*Vấn đề thổ địa là cái cốt của cách mạng tư sản dân quyền*” và là cơ sở để Đảng giành quyền lãnh đạo dân cày.

- *Lực lượng cách mạng:* giai cấp vô sản lãnh đạo cách mạng. Giai cấp vô sản và giai cấp nông dân là động lực của cách mạng. Giai cấp tư sản là đối tượng của cách mạng. Trong giai cấp tiểu tư sản, bộ phận thủ công nghiệp thì có thái độ do dự;

tiểu tư sản thương gia không tán thành cách mạng; tiểu tư sản trí thức thì có xu hướng quốc gia chủ nghĩa và chỉ có thể hăng hái tham gia chống đế quốc trong thời kỳ đầu. Chỉ có phần tử lao khổ ở đô thị như những người bán hàng rong, thợ thủ công nhỏ, trí thức thất nghiệp mới đi theo cách mạng mà thôi.

- *Phương pháp cách mạng*: phương pháp cách mạng là con đường võ trang bạo động.

- *Quan hệ giữa cách mạng Việt Nam với cách mạng thế giới*: cách mạng Đông Dương là một bộ phận của cách mạng vô sản thế giới.

- *Vai trò lãnh đạo của Đảng*: sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản là điều kiện cốt yếu cho thắng lợi của cách mạng.

Ý nghĩa của Luận cương: Luận cương đã khẳng định lại nhiều vấn đề căn bản thuộc về chiến lược cách mạng mà *Chánh cương vắn tắt* và *Sách lược vắn tắt* đã nêu ra. Bên cạnh mặt thống nhất căn bản, giữa *Luận cương chính trị* với *Chánh cương vắn tắt* và *Sách lược vắn tắt* có mặt khác nhau. Luận cương chính trị có những hạn chế: không nêu ra được mâu thuẫn chủ yếu là mâu thuẫn giữa dân tộc Việt Nam và đế quốc Pháp, từ đó không đặt nhiệm vụ chống đế quốc lên hàng đầu; đánh giá không đúng vai trò cách mạng của tầng lớp tiểu tư sản, phủ nhận mặt tích cực của tư sản dân tộc và chưa thấy được khả năng phân hóa, lôi kéo một bộ phận địa chủ vừa và nhỏ trong cách mạng giải phóng dân tộc, từ đó Luận cương đã không đề ra được một chiến lược liên minh dân tộc và giai cấp rộng rãi trong cuộc đấu tranh chống đế quốc xâm lược và tay sai.

Nguyên nhân chủ yếu của những hạn chế này: *Thứ nhất*, Luận cương chưa tìm ra và nắm vững những đặc điểm của xã hội thuộc địa, nửa phong kiến Việt Nam. *Thứ hai*, do nhận thức giáo điều, máy móc về vấn đề dân tộc và giai cấp trong cách mạng ở thuộc địa và lại chịu ảnh hưởng trực tiếp khuynh hướng “tả” của Quốc tế Cộng sản và một số Đảng Cộng sản trong thời gian đó.

b) Chủ trương khôi phục tổ chức đảng và phong trào cách mạng

- Ngay từ khi mới ra đời, Đảng đã phát động một cao trào cách mạng mà đỉnh cao là Xô Viết Nghệ Tĩnh. Cao trào đã khẳng định trong thực tế quyền lãnh đạo và năng lực lãnh đạo cách mạng của giai cấp công nhân thông qua Đảng tiên phong

của mình; đã đem lại cho nông dân niềm tin vững chắc vào sự lãnh đạo của Đảng. Cao trào cũng đã đem lại cho quần chúng đông đảo, trước hết là công – nông lòng tự tin ở sức lực cách mạng của bản thân mình dưới sự lãnh đạo của Đảng. Nhờ tinh thần và nghị lực phi thường được rèn luyện qua thực tiễn đấu tranh cách mạng trong những năm 1930-1931, Đảng ta và quần chúng cách mạng đã vượt qua thử thách khó khăn, từng bước khôi phục tổ chức đảng và phong trào cách mạng.

- Đầu năm 1932, dưới sự chỉ đạo của Quốc tế Cộng sản, Lê Hồng Phong cùng một số đồng chí chủ chốt ở trong và ngoài nước tổ chức ra Ban lãnh đạo Trung ương của Đảng. Tháng 6-1932, Ban lãnh đạo Trung ương đã công bố *Chương trình hành động* của Đảng Cộng sản Đông Dương. Chương trình nêu lên những nội dung hành động là: *Thứ nhất*, đòi các quyền tự do tổ chức, xuất bản, ngôn luận, đi lại trong nước và ra nước ngoài; *thứ hai*, bỏ những luật hình đặc biệt đối với người bản xứ, trả tự do cho tù chính trị, bỏ ngay chính sách đàn áp, giải tán Hội đồng đề hình; *thứ ba*, bỏ thuế thân, thuế ngụ cư và các thứ thuế vô lý khác; *thứ tư*, bỏ các độc quyền về rượu, thuốc phiện và muối. Chương trình cũng nêu ra những yêu cầu cụ thể riêng cho từng giai cấp và tầng lớp nhân dân.

Tháng 3-1935, Đại hội đại biểu lần thứ nhất của Đảng họp ở Ma Cao (Trung Quốc). Đại hội đề ra ba nhiệm vụ trước mắt là: củng cố và phát triển Đảng; đẩy mạnh cuộc vận động thu phục quần chúng; mở rộng tuyên truyền chống đế quốc, chống chiến tranh, ủng hộ Liên Xô, ủng hộ cách mạng Trung Quốc....

2. Trong những năm 1936-1939

a) Hoàn cảnh lịch sử

Tình hình thế giới:

- Cuộc khủng hoảng kinh tế trong những năm 1929-1933 ở các nước thuộc hệ thống TBCN đã làm cho mâu thuẫn nội tại của CNTB ngày càng gay gắt và phong trào cách mạng của quần chúng dâng cao.

- Chủ nghĩa phátxít đã xuất hiện và thắng thế ở một số nước: Đức, Ý, Nhật, Tây Ban Nha. Nguy cơ chủ nghĩa phátxít và chiến tranh thế giới đe dọa nghiêm trọng nền hòa bình và an ninh thế giới.

- Đại hội lần thứ VII của Quốc tế Cộng sản họp tại Mátxcova, tháng 7-1935.

Đại hội xác định kẻ thù nguy hiểm trước mắt của giai cấp công nhân và nhân dân lao động thế giới là *chủ nghĩa phátxít*.

Nhiệm vụ trước mắt của giai cấp công nhân và nhân dân lao động thế giới là *đấu tranh chống chủ nghĩa phátxít, chống chiến tranh, bảo vệ dân chủ và hòa bình*.

Các Đảng Cộng sản và nhân dân các nước phải *lập mặt trận nhân dân rộng rãi chống phátxít và chiến tranh, đòi tự do, dân chủ, hòa bình và cải thiện đời sống*.

Đối với các nước thuộc địa và nửa thuộc địa *vấn đề lập mặt trận thống nhất chống đế quốc có tầm quan trọng đặc biệt*.

Tình hình trong nước:

- Dưới tác động của cuộc khủng hoảng kinh tế, thực dân Pháp ra sức bóc lột nhân dân Việt Nam, bóp nghẹt các quyền tự do dân chủ, khủng bố, đàn áp các phong trào đấu tranh của nhân dân, phátxít hóa bộ máy thống trị. Các giai cấp, tầng lớp đều căm thù sâu sắc đế quốc thực dân.

- Hệ thống tổ chức của Đảng và các cơ sở cách mạng của quần chúng đã được khôi phục.

b) Chủ trương và nhận thức mới của Đảng

Trong những năm 1936-1939, Ban chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương đã họp Hội nghị lần thứ hai (tháng 7-1936), lần thứ ba (tháng 3-1937), lần thứ tư (tháng 9-1937) và lần thứ năm (tháng 3-1938)... đề ra những chủ trương mới về chính trị, tổ chức và hình thức đấu tranh mới phù hợp với tình hình cách mạng nước ta.

- Chủ trương đấu tranh đòi quyền dân chủ, dân sinh:

Xác định cách mạng ở Đông Dương vẫn là “cách mạng tư sản dân quyền – phản đế và điền địa – lập chính quyền của công nông bằng hình thức Xôviết, để dự bị điều kiện đi tới cách mạng xã hội chủ nghĩa”. Song yêu cầu cấp thiết trước mắt là tự do, dân chủ, cải thiện đời sống. Vì vậy, Đảng phải nắm lấy những yêu cầu này để phát động quần chúng đấu tranh, tạo tiền đề đưa cách mạng tiến lên bước cao hơn sau này.

Kẻ thù cách mạng: bọn phản động thuộc địa và bè lũ tay sai của chúng.

Nhiệm vụ trước mắt của cách mạng: Chống phátxít, chống chiến tranh đế quốc, chống bọn phản động thuộc địa và tay sai, *đòi tự do, dân chủ, cơm áo và hòa bình.*

Ban chấp hành Trung ương quyết định thành lập Mặt trận nhân dân phản đế, tập hợp các giai cấp, dân tộc, đảng phái, đoàn thể chính trị, xã hội và tín ngưỡng, tôn giáo khác nhau, nòng cốt là liên minh công – nông. Để phù hợp với yêu cầu tập hợp lực lượng cách mạng trong tình hình mới, Mặt trận nhân dân phản đế đã được đổi tên thành Mặt trận dân chủ Đông Dương.

Về đoàn kết quốc tế: đoàn kết chặt chẽ với giai cấp công nhân và Đảng Cộng sản Pháp, ủng hộ Mặt trận nhân dân Pháp, đồng thời, đề ra khẩu hiệu: Ủng hộ Chính phủ Mặt trận nhân dân Pháp để cùng nhau chống lại kẻ thù chung là bọn phátxít ở Pháp và bọn phản động ở thuộc địa Đông Dương.

Về hình thức tổ chức và biện pháp đấu tranh: chuyển từ hình thức tổ chức bí mật, không hợp pháp sang các hình thức tổ chức và đấu tranh công khai và nửa công khai, hợp pháp và nửa hợp pháp.

- *Nhận thức mới của Đảng về mối quan hệ giữa hai nhiệm vụ dân tộc và dân chủ:*

Trong văn kiện *Chung quanh vấn đề chiến sách mới* công bố tháng 10-1936, Đảng đã nêu ra một quan điểm mới: “Cuộc dân tộc giải phóng không nhất định phải kết chặt với cuộc cách mạng điền địa. Nghĩa là không thể nói rằng: muốn đánh đổ đế quốc thì cần phải phát triển cách mạng điền địa, muốn giải quyết vấn đề điền địa thì cần phải đánh đổ đế quốc. Lý thuyết ấy có chỗ không xác đáng”. “Nói tóm lại, nếu phát triển cuộc đấu tranh chia đất mà ngăn trở cuộc tranh đấu phản đế thì phải lựa chọn vấn đề nào quan trọng hơn mà giải quyết trước. Nghĩa là chọn địch nhân chính, nguy hiểm nhất, để tập trung lực lượng của một dân tộc mà đánh cho được toàn thắng”.

Đây là nhận thức mới của Ban chấp hành Trung ương Đảng, nó phù hợp với tinh thần trong *Cương lĩnh chính trị* đầu tiên của Đảng và bước đầu khắc phục những hạn chế của Luận cương chính trị tháng 10-1930.

- Tháng 3-1939, Đảng ra bản *Tuyên ngôn của ĐảNG cộng sản Đông Dương*

đối với thời cuộc, nêu rõ họa phátxít đang đến gần, chính phủ Pháp hiện đã nghiêng về phía hữu, ra sức bóp nghẹt tự do, dân chủ, tăng cường bóc lột nhân dân, ra sức ráo riết chuẩn bị chiến tranh. Tuyên ngôn kêu gọi các tầng lớp nhân dân phải thống nhất hành động hơn nữa trong việc đòi các quyền tự do, dân chủ, chống nguy cơ chiến tranh đế quốc.

- Tháng 7-1939, Tổng bí thư Nguyễn Văn Cừ cho xuất bản tác phẩm *Tự chỉ trích*. Tác phẩm đã phân tích những vấn đề cơ bản về xây dựng Đảng, tổng kết kinh nghiệm về cuộc vận động dân chủ của Đảng, nhất là về đường lối xây dựng Mặt trận dân chủ Đông Dương – một vấn đề chính trị trung tâm của Đảng lúc đó.

II. CHỦ TRƯỞNG ĐẤU TRANH TỪ NĂM 1939 ĐẾN NĂM 1945

1. Hoàn cảnh lịch sử và sự chuyển hướng chỉ đạo chiến lược của Đảng

a) Tình hình thế giới và trong nước

- *Chiến tranh thế giới lần thứ hai bùng nổ.*

Ngày 1-9-1939, phátxít Đức tấn công Ba Lan, hai ngày sau Anh và Pháp tuyên chiến với Đức, chiến tranh thế giới thứ hai bùng nổ.

Tháng 6-1940, Đức tấn công Pháp. Chính phủ Pháp đầu hàng Đức. Ngày 22-6-1941, quân phátxít Đức xâm lược Liên Xô, tính chất chiến tranh đế quốc chuyển thành chiến tranh giữa các lực lượng dân chủ do Liên Xô làm trụ cột với các lực lượng phátxít do Đức cầm đầu.

- *Tình hình trong nước:*

Ngày 28-9-1939, toàn quyền Đông Dương ra nghị định cấm tuyên truyền Đảng Cộng sản, cấm lưu hành, tàng trữ tài liệu Đảng Cộng sản. Đặt Đảng Cộng sản ra ngoài vòng pháp luật, giải tán các hội ái hữu, nghiệp đoàn và tịch thu tài sản của các tổ chức đó, đóng cửa các tờ báo và nhà xuất bản, cấm hội họp và tụ tập đông người.

Thực dân Pháp thi hành chính sách thời chiến rất trắng trợn. Chúng phátxít hóa bộ máy thống trị, thẳng tay đàn áp phong trào cách mạng của nhân dân, tập trung lực lượng đánh vào Đảng cộng sản Đông Dương. Chúng ban bố lệnh tổng động viên, thực hiện chính sách “kinh tế chỉ huy” nhằm tăng cường vơ vét sức

người, sức của để phục vụ chiến tranh của đế quốc.

Ngày 22-9-1940, phátxít Nhật tiến vào Lạng Sơn và đổ bộ vào Hải Phòng. Ngày 23-9-1940, tại Hà Nội, Pháp ký Hiệp định đầu hàng Nhật. Từ đó, nhân dân ta chịu cảnh một cổ bị hai trùng áp bức, bóc lột của Pháp – Nhật. Mâu thuẫn giữa dân tộc ta với đế quốc, phátxít Pháp – Nhật trở nên gay gắt hơn bao giờ hết.

b) Nội dung chủ trương chuyển hướng chỉ đạo chiến lược

- Các Hội nghị của Ban chấp hành Trung ương Đảng chủ trương chuyển hướng chỉ đạo chiến lược: Hội nghị lần thứ sáu (tháng 11-1939), Hội nghị lần thứ bảy (tháng 11-1940) và Hội nghị lần thứ tám (tháng 5-1941).

- Chủ trương chuyển hướng chỉ đạo chiến lược:

Một là, đưa nhiệm vụ giải phóng dân tộc lên hàng đầu.

Ban Chấp hành Trung ương nêu rõ mâu thuẫn chủ yếu ở nước ta đòi hỏi phải giải quyết cấp bách là mâu thuẫn giữa dân tộc ta với bọn đế quốc phátxít Pháp – Nhật. Bởi “Trong lúc này nếu không giải quyết được vấn đề dân tộc giải phóng, không đòi được độc lập, tự do cho toàn thể dân tộc, thì chẳng những toàn thể quốc gia dân tộc còn chịu mãi kiếp ngựa trâu, mà quyền lợi của bộ phận, giai cấp đến vạn năm cũng không đòi lại được”.

Để tập trung cho nhiệm vụ hàng đầu của cách mạng lúc này, Ban Chấp hành Trung ương quyết định tạm gác lại khẩu hiệu “Đánh đổ địa chủ, chia ruộng đất cho dân cày” thay bằng khẩu hiệu “Tịch thu ruộng đất của bọn đế quốc và Việt gian chia cho dân cày nghèo”, “Chia lại ruộng đất công cho công bằng và giảm tô, giảm tức”...

Hai là, quyết định thành lập Mặt trận Việt Minh để đoàn kết, tập hợp lực lượng cách mạng nhằm mục tiêu giải phóng dân tộc. Đổi tên các Hội phản đế thành Hội cứu quốc (Công nhân cứu quốc, Nông dân cứu quốc, Thanh niên cứu quốc, Phụ nữ cứu quốc, Phụ lão cứu quốc...) để vận động, thu hút mọi người dân yêu nước không phân biệt thành phần, lứa tuổi, dân tộc, tôn giáo đoàn kết bên nhau cứu Tổ quốc, cứu giống nòi.

Ba là, quyết định xúc tiến chuẩn bị khởi nghĩa vũ trang là nhiệm vụ trung tâm của Đảng và nhân dân ta trong giai đoạn hiện tại. Ban Chấp hành Trung ương chỉ rõ

việc “chuẩn bị khởi nghĩa là nhiệm vụ trung tâm của Đảng ta và dân ta trong giai đoạn hiện tại”. Quyết định duy trì lực lượng vũ trang Bắc Sơn và chủ trương thành lập những đội du kích hoạt động phân tán, dùng hình thức vũ trang vừa chiến đấu chống địch, bảo vệ nhân dân, vừa phát triển cơ sở cách mạng, tiến tới thành lập khu căn cứ, lấy vùng Bắc Sơn, Vũ Nhai làm trung tâm.

Ban Chấp hành Trung ương xác định phương châm và hình thái khởi nghĩa ở nước ta: “Phải luôn luôn chuẩn bị một lực lượng sẵn sàng, nhằm vào cơ hội thuận tiện hơn cả mà đánh bạo quân thù... với lực lượng sẵn có, ta có thể lãnh đạo một cuộc khởi nghĩa từng phần trong từng địa phương cũng có thể giành sự thắng lợi mà mở đường cho một cuộc tổng khởi nghĩa to lớn”.

Ban Chấp hành Trung ương còn đặc biệt chú trọng công tác xây dựng Đảng nhằm nâng cao năng lực tổ chức và lãnh đạo của Đảng.

c) Ý nghĩa của sự chuyển hướng chỉ đạo chiến lược

- Về lý luận:

Giải quyết mục tiêu số một của cách mạng là độc lập dân tộc và đề ra nhiều chủ trương đúng đắn để thực hiện mục tiêu ấy.

Đường lối giương cao ngọn cờ giải phóng dân tộc, đặt nhiệm vụ giải phóng dân tộc lên hàng đầu, tập hợp mọi người Việt Nam yêu nước trong mặt trận Việt Minh, xây dựng lực lượng chính trị của quần chúng ở cả nông thôn và thành thị, xây dựng căn cứ địa cách mạng và lực lượng vũ trang, là ngọn cờ dẫn đường cho nhân dân ta tiến lên giành thắng lợi trong sự nghiệp đánh Pháp, đuổi Nhật, giành độc lập cho dân tộc và tự do cho nhân dân.

- Về thực tiễn:

Nguyễn Ái Quốc gửi thư kêu gọi đồng bào cả nước đoàn kết thống nhất đánh đuổi Pháp – Nhật. Người nhấn mạnh: “Trong lúc này *quyền lợi của dân tộc giải phóng cao hơn hết thảy*. Chúng ta phải đoàn kết lại đánh đổ bọn đế quốc và bọn Việt gian đặng cứu giống nòi ra khỏi nước sôi lửa nóng”.

Các cấp bộ Đảng và Mặt trận Việt Minh đã tích cực xây dựng các tổ chức cứu quốc của quần chúng, đẩy nhanh việc phát triển lực lượng chính trị và phong trào đấu tranh của quần chúng. Ngày 25-10-1941 Mặt trận Việt Minh tuyên bố ra đời.

Mặt trận đã công bố 10 Chính sách của Việt Minh được đông đảo nhân dân tích cực hưởng ứng.

Đảng chỉ đạo việc vũ trang cho quần chúng cách mạng, từng bước xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân. Hợp nhất Cứu quốc quân và Việt Nam tuyên truyền giải phóng quân thành lập *Việt Nam giải phóng quân*, chỉ đạo việc lập các chiến khu và căn cứ địa cách mạng.

2. Chủ trương phát động Tổng khởi nghĩa giành chính quyền

a) Phát động cao trào kháng Nhật, cứu nước và đẩy mạnh khởi nghĩa từng phần

- Phát động cao trào kháng Nhật cứu nước:

Cuối năm 1944, đầu năm 1945, Chiến tranh thế giới lần thứ hai bước vào giai đoạn kết thúc, phátxít dần bị tiêu diệt. Ở Đông Dương, Phátxít Nhật lâm vào tình trạng nguy khốn, mâu thuẫn Nhật – Pháp ngày càng gay gắt. Đêm 9-3-1945, Nhật đảo chính Pháp, độc chiếm Đông Dương. Quân Pháp đã nhanh chóng đầu hàng.

Ngay đêm 9-3-1945, Ban thường vụ Trung ương Đảng họp Hội nghị mở rộng ở Đình Bảng (Từ Sơn, Bắc Ninh). Ngày 12-3-1945, Ban thường vụ Trung ương Đảng ra Chỉ thị “Nhật – Pháp bắn nhau và hành động của chúng ta”.

Chỉ thị nhận định cuộc đảo chính Nhật – Pháp để độc chiếm Đông Dương đã tạo ra một cuộc khủng hoảng chính trị sâu sắc, nhưng điều kiện khởi nghĩa chưa chín muồi. Tuy nhiên, hiện đang có những cơ hội tốt làm cho những điều kiện tổng khởi nghĩa nhanh chóng chín muồi.

Chỉ thị xác định: Nhật là kẻ thù chính, cụ thể trước mắt và duy nhất của nhân dân Đông Dương. Thay khẩu hiệu “đánh đuổi phátxít Nhật – Pháp” bằng khẩu hiệu “đánh đôi phátxít Nhật”.

Chỉ thị chủ trương: Phát động một cao trào kháng Nhật cứu nước mạnh mẽ, làm tiền đề cho cuộc tổng khởi nghĩa.

Chỉ thị nêu rõ phương châm đấu tranh lúc này là phát động chiến tranh du kích, giải phóng từng vùng, mở rộng căn cứ địa.

Chỉ thị dự kiến những điều kiện thuận lợi để thực hiện tổng khởi nghĩa.

- *Đẩy mạnh khởi nghĩa từng phần, giành chính quyền bộ phận.*

Từ giữa tháng 3-1945 trở đi, Cao trào kháng Nhật cứu nước đã diễn ra rất sôi nổi, mạnh mẽ và phong phú về nội dung và hình thức.

Ngày 15-4-1945, Ban Thường vụ Trung ương Đảng triệu tập hội nghị quân sự cách mạng Bắc kỳ tại Hiệp Hòa (Bắc Giang). Hội nghị nhận định: Tình thế đã đặt nhiệm vụ quân sự lên trên tất cả các nhiệm vụ quan trọng và cần kíp lúc này. Chúng ta phải tích cực phát triển chiến tranh du kích, gây dựng căn cứ địa kháng Nhật để chuẩn bị cuộc tổng khởi nghĩa cho kịp thời cơ. Hội nghị đã quyết định thống nhất các lực lượng vũ trang sẵn có thành Việt Nam giải phóng quân, quyết định xây dựng bảy chiến khu trong cả nước và chủ trương phát triển hơn nữa lực lượng vũ trang và nữa vũ trang, v.v..

Ngày 4-6-1945, khu giải phóng chính thức được thành lập gồm hầu hết các tỉnh Cao-Bắc-Lạng-Hà-Tuyên-Thái và một số vùng lân cận thuộc các tỉnh Bắc Giang, Phú Thọ, Yên Bái, Vĩnh Yên.

Trước nạn đói đang hoành hành ở Bắc bộ và Bắc Trung bộ làm hơn hai triệu đồng bào ta chết đói, Đảng đã kịp thời đề ra khẩu hiệu “Phá kho thóc, giải quyết nạn đói” được nhân dân tích cực hưởng ứng.

b) Chủ trương phát động Tổng khởi nghĩa

- Đặc điểm tình hình: Chiến tranh thế giới thứ hai bước vào giai đoạn kết thúc, Phátxít bị thất bại trên phạm vi toàn thế giới.

- Chủ trương: Trung ương quyết định họp Hội nghị toàn quốc của Đảng tại Tân Trào (Tuyên Quang) từ ngày 13 đến ngày 15-8-1945, chủ trương *quyết định phát động toàn dân Tổng khởi nghĩa*, giành chính quyền từ tay phátxít Nhật và tay sai trước khi quân đồng minh vào Đông Dương.

Hội nghị chỉ rõ khẩu hiệu “Phản đối xâm lược”; “Hoàn toàn độc lập”; “Chính quyền nhân dân”. Nguyên tắc chỉ đạo: tập trung, thống nhất và kịp thời, phải đánh chiếm ngay những nơi chắc thắng, không kể thành phố hay nông thôn, quân sự và chính trị phải phối hợp, phải làm tan rã tinh thần quân địch, v.v..

Hội nghị còn quyết định những vấn đề quan trọng về chính sách đối nội (sẽ lấy 10 chính sách lớn của Việt Minh làm chính sách cơ bản của chính quyền cách

mạng) và đối ngoại (thực hiện nguyên tắc bình đẳng, hợp tác, thêm bạn, bớt thù, triệt để lợi dụng mâu thuẫn giữa Pháp-Anh và Mỹ-Tướng, hết sức tránh trường hợp trong cùng một lúc phải đối đầu phó nhiều kẻ thù trong cùng một lúc, phải tranh thủ sự ủng hộ của Liên Xô, của nhân dân các nước trên thế giới, nhất là nhân dân Pháp và nhân dân Trung Quốc) trong tình hình mới. Hội nghị quyết định cử Ủy ban khởi nghĩa toàn quốc do Trường Chinh phụ trách và kiện toàn Ban Chấp hành Trung ương.

Ngay đêm 13-8-1945, Ủy ban khởi nghĩa toàn quốc ra lệnh tổng khởi nghĩa.

- Kết quả:

Ngày 16-8-1945 Đại hội quốc dân họp tại Tân Trào nhiệt liệt tán thành chủ trương tổng khởi nghĩa của Đảng và Mười chính sách lớn của Việt Minh, quyết định thành lập *Ủy ban giải phóng dân tộc Việt Nam*.

Ngày 19-8-1945, Hà Nội được giải phóng. Ngày 23-8, khởi nghĩa giành thắng lợi ở Huế. Ngày 25-8, giành thắng lợi ở Sài Gòn. Chỉ trong vòng 15 ngày (từ ngày 14 đến ngày 28-8-1945) cuộc Tổng khởi nghĩa đã giành thắng lợi hoàn toàn trong cả nước, chính quyền về tay nhân dân.

Ngày 2-9-1945, tại cuộc mít tinh lớn ở Quảng trường Ba Đình, Hà Nội, Chủ tịch Hồ Chí Minh đọc *Tuyên ngôn độc lập*, khai sinh ra nước Việt Nam dân chủ cộng hòa.

c) Kết quả, ý nghĩa, nguyên nhân thắng lợi và bài học kinh nghiệm của cuộc Cách mạng Tháng Tám

- *Kết quả và ý nghĩa*

Thắng lợi của Cách mạng Tháng Tám đã đập tan xiềng xích nô lệ của thực dân Pháp trong gần một thế kỷ, lật nhào chế độ quân chủ hàng mấy nghìn năm và ách thống trị của phát xít Nhật, lập nên nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, nhà nước dân chủ nhân dân đầu tiên ở Đông Nam Á. Đưa nhân dân Việt Nam từ than phận nô lệ lên thành những người dân của nước độc lập tự do, làm chủ vận mệnh của mình.

Thắng lợi của Cách mạng Tháng Tám đánh dấu bước phát triển nhảy vọt của lịch sử dân tộc Việt Nam, đưa dân tộc ta bước vào một kỷ nguyên mới: Kỷ nguyên

độc lập tự do và chủ nghĩa xã hội.

Với thắng lợi của Cách mạng Tháng Tám, Đảng và nhân dân ta đã làm phong phú thêm kho tàng lý luận của chủ nghĩa Mác- Lênin, cung cấp thêm nhiều kinh nghiệm quý báu cho phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc và giành quyền dân chủ.

Cách mạng Tháng Tám thắng lợi đã cổ vũ mạnh mẽ nhân dân các nước thuộc địa đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc, thực dân giành độc lập tự do.

- Nguyên nhân thắng lợi

Bối cảnh quốc tế thuận lợi: Kẻ thù trực tiếp của nhân dân ta là phátxít Nhật đã bị đánh bại, Nhật ở Đông Dương và tai sai tan rã.

Là kết quả của 15 năm đấu tranh gian khổ của nhân dân dưới sự lãnh đạo của Đảng qua ba cao trào cách mạng.

Đảng đã có sự chuẩn bị chu đáo về lực lượng, đoàn kết toàn dân trong Mặt trận Việt Minh, dựa trên cơ sở liên minh công nông dưới sự lãnh đạo của Đảng.

Đảng đã tổ chức và lãnh đạo cách mạng với đường lối đúng đắn. Dày dặn kinh nghiệm đấu tranh, đoàn kết thống nhất, nắm đúng thời cơ, chỉ đạo kiên quyết, khôn khéo, biết tạo nên sức mạnh tổng hợp để áp đảo kẻ thù và quyết tâm lãnh đạo quần chúng khởi nghĩa giành chính quyền. Sự lãnh đạo của Đảng là nhân tố chủ yếu nhất, quyết định thắng lợi của Cách mạng Tháng Tám năm 1945.

Bài học kinh nghiệm

Một là, gương cao ngạo cờ độc lập dân tộc, kết hợp đúng đắn hai nhiệm vụ chống đế quốc và chống phong kiến. Tuy hai nhiệm vụ không tách rời nhau nhưng nhiệm vụ chống đế quốc là chủ yếu nhất, nhiệm vụ chống phong kiến phải phục tùng nhiệm vụ chống đế quốc và phải thực hiện từng bước với những khẩu hiệu cụ thể.

Hai là, toàn dân nổi dậy trên nền tảng liên minh công-nông dưới sự lãnh đạo của Đảng.

Ba là, lợi dụng mâu thuẫn trong hàng ngũ kẻ thù, nắm chớp thời cơ Tổng khởi nghĩa. Nhờ vậy mà Cách mạng Tháng Tám đã giành được thắng lợi nhanh gọn,

ít đổ máu.

Bốn là, kiên quyết dùng bạo lực cách mạng và biết sử dụng bạo lực cách mạng một cách thích hợp để đập tan bộ máy nhà nước cũ, lập ra bộ máy nhà nước của nhân dân.

Năm là, nắm vững nghệ thuật khởi nghĩa, nghệ thuật chọn đúng thời cơ. Vừa vận dụng nguyên lý của chủ nghĩa Mác – Lênin và kinh nghiệm của cách mạng thế giới, vừa tổng kết những kinh nghiệm các cuộc khởi nghĩa ở nước ta.

Sáu là, xây dựng một Đảng Mác – Lênin đủ sức lãnh đạo cuộc tôn khởi nghĩa giành thắng lợi. Đảng biết phát huy triệt để vai trò của Mặt trận Việt Minh với hàng triệu hội viên và thông qua Mặt trận để lãnh đạo nhân dân đấu tranh.

CHƯƠNG III

ĐƯỜNG LỐI KHÁNG CHIẾN CHỐNG THỰC DÂN PHÁP

VÀ ĐẾ QUỐC MỸ XÂM LƯỢC (1945-1975)

I. ĐƯỜNG LỐI XÂY DỰNG, BẢO VỆ CHÍNH QUYỀN VÀ KHÁNG CHIẾN CHỐNG THỰC DÂN PHÁP XÂM LƯỢC (1945-1954)

1. Chủ trương xây dựng và bảo vệ chính quyền cách mạng (1945-1946)

a) Hoàn cảnh nước ta sau Cách mạng Tháng Tám

- Thuận lợi:

Quốc tế: Liên Xô trở thành thành trì của phong trào công nhân và phong trào giải phóng dân tộc trên toàn thế giới. Sự ra đời của hệ thống XHCN. Sự phát triển của ba dòng thác cách mạng.

Trong nước: Chính quyền dân chủ nhân dân được thành lập, có hệ thống từ trung ương đến cơ sở. Nhân dân lao động đã làm chủ vận mệnh đất nước. Lực lượng vũ trang nhân dân được tăng cường. Toàn dân tin tưởng và ủng hộ Chính phủ Hồ Chí Minh.

- Khó khăn:

Về kinh tế - văn hóa – xã hội: Nạn đói, nạn dốt rất nặng nề, ngân quỹ quốc gia trống rỗng.

Về đội ngũ cán bộ: Kinh nghiệm quản lý đất nước của cán bộ các cấp non yếu.

Về đối ngoại: Nền độc lập của nước ta chưa được quốc gia nào trên thế giới công nhận và đặt quan hệ ngoại giao.

Âm mưu xâm lược và tiêu diệt Chính phủ mới của quân Anh - Pháp ở miền Nam và quân Tưởng – Mỹ ở miền Bắc. “Giặc đói, giặc dốt và giặc ngoại xâm” là những hiểm họa đối với chế độ mới, vận mệnh dân tộc như “ngàn cân treo sợi tóc”, Tổ quốc lâm nguy.

b) Chủ trương “kháng chiến kiến quốc” của Đảng

- Chủ trương: Ngày 25-11-1945, Ban chấp hành Trung ương Đảng ra Chỉ thị về *Kháng chiến kiến quốc*.

Về chỉ đạo chiến lược, Đảng xác định mục tiêu vẫn là *dân tộc giải phóng*, khẩu hiệu “Dân tộc trên hết, Tổ quốc trên hết”, nhưng không phải giành độc lập mà là giữ vững độc lập.

Về xác định kẻ thù, “kẻ thù chính của ta lúc này là *thực dân Pháp xâm lược* phải tập trung ngọn lửa đấu tranh vào chúng”. Vì vậy, phải “*lập Mặt trận dân tộc thống nhất chống thực dân Pháp xâm lược*”.

Về phương hướng, nhiệm vụ, bốn nhiệm vụ: “Củng cố chính quyền, chống thực dân Pháp xâm lược, bài trừ nội phản, cải thiện đời sống cho nhân dân”, kiên trì nguyên tắc thêm bạn bớt thù, thực hiện khẩu hiệu “Hoa-Việt thân thiện” với Tưởng, “Độc lập về chính trị, nhân nhượng về kinh tế” đối với Pháp

- Ý nghĩa: xác định đúng kẻ thù cách mạng. Chỉ ra những vấn đề cơ bản về chiến lược và sách lược.

c) Kết quả, ý nghĩa và bài học kinh nghiệm

- *Kết quả:*

Về chính trị - xã hội: Đã xây dựng được nền móng cho một chế độ xã hội mới – chế độ dân chủ nhân dân với đầy đủ các yếu tố cấu thành cần thiết.

Về kinh, văn hóa: Đã phát động phong trào tăng gia sản xuất, cứu đói, xóa bỏ các thứ thuế vô lý của chế độ cũ, ra sắc lệnh giảm tô 25%, xây dựng ngân quỹ quốc gia. Cuối tháng 11-1945 giấy bạc “Cụ Hồ” được phát hành. Đã mở lại các trường lớp và tổ chức khai giảng năm học mới.

Về bảo vệ chính quyền cách mạng: Ngay khi Pháp nổ súng quay lại xâm lược Đảng chủ trương nhân nhượng với Tưởng, chống Pháp ở miền Nam. Khi Pháp – Tưởng ký Hiệp ước Trùng Khánh (28-2-1946) ta chủ trương hòa hoãn, dàn xếp với Pháp để buộc Tưởng phải rút về nước. Ký với Pháp Hiệp định Sơ bộ 6-3-1946 và Tạm ước 14-9-1946 tạo điều kiện cho nhân dân ta có thời gian chuẩn bị cho một cuộc kháng chiến lâu dài mà ta biết là không thể tránh khỏi.

- Ý nghĩa: Đã giữ vững được nền độc lập của đất nước, giữ vững chính quyền cách mạng, xây dựng được những nền móng đầu tiên và cơ bản cho một chế độ mới, chế độ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, chuẩn bị được những điều kiện cần thiết

trực tiếp cho cuộc kháng chiến toàn quốc sau này.

- *Nguyên nhân thắng lợi*: Đảng đã đánh giá đúng tình hình, kịp thời đề ra chủ trương kháng chiến kiến quốc đúng đắn, xây dựng và phát huy được sức mạnh của khối đại đoàn kết toàn dân tộc, lợi dụng được mâu thuẫn trong hàng ngũ kẻ thù.

- *Bài học kinh nghiệm*: Phát huy sức mạnh đại đoàn kết dân tộc dựa vào dân để xây dựng và bảo vệ chính quyền cách mạng. Triệt để lợi dụng mâu thuẫn trong nội bộ kẻ thù, chĩa mũi nhọn vào kẻ thù chính. Tận dụng thời gian hòa hoãn để xây dựng lực lượng, củng cố chính quyền nhân dân. Đồng thời đề cao cảnh giác, sẵn sàng ứng phó với khả năng chiến tranh lan ra cả nước khi kẻ thù bội ước.

2. Đường lối kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược và xây dựng chế độ dân chủ nhân dân (1946-1954)

a) Hoàn cảnh lịch sử

- Pháp bội ước, ngang nhiên gây chiến, tấn công miền Bắc.

- Đảng nhận thức khả năng hòa hoãn không còn, quyết định hạ quyết tâm phát động cuộc kháng chiến trong cả nước.

Sáng ngày 20-12-1946, *Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến* của Hồ Chí Minh được phát đi trên Đài tiếng nói Việt Nam.

- Thuận lợi của nhân dân ta khi bước vào kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược. Đó là cuộc chiến tranh chính nghĩa, có “thiên thời, địa lợi, nhân hòa”. Đã có sự chuẩn bị cần thiết về mọi mặt cho một cuộc kháng chiến lâu dài. Pháp có nhiều khó khăn về kinh tế, chính trị, quân sự ở trong nước và tại Đông Dương không dễ gì khắc phục được ngay.

- Khó khăn: Tương quan lực lượng quân sự ta yếu hơn địch. Ta bị bao vây bốn phía, chưa được nước nào công nhận, giúp đỡ. Pháp có vũ khí tối tân, đã chiếm đóng được hai nước Campuchia, Lào và một số nơi ở Nam Bộ Việt Nam, có quân đội đứng chân trong các thành thị lớn ở miền Bắc.

b) Quá trình hình thành và nội dung đường lối kháng chiến

Đường lối kháng chiến của Đảng được hình thành từng bước qua thực tiễn đối phó với âm mưu, thủ đoạn xâm lược của thực dân Pháp.

- Đường lối kháng chiến toàn dân, toàn diện, lâu dài, dựa vào sức mình là chính (1946-1950).

Đường lối toàn quốc kháng chiến của Đảng được hoàn chỉnh và tập trung trong ba văn kiện lớn được soạn thảo và công bố sát trước và sau ngày cuộc kháng chiến toàn quốc bùng nổ. Bao gồm các văn kiện: *Toàn dân kháng chiến* của Trung ương Đảng (12-12-1946), *Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến* của Hồ Chí Minh (19-12-1946) và tác phẩm *Kháng chiến nhất định thắng lợi* của Trường Chinh.

Nội dung đường lối: mục đích kháng chiến; tính chất kháng chiến; chính sách kháng chiến; chương trình và nhiệm vụ kháng chiến; phương châm tiến hành kháng chiến; triển vọng kháng chiến.

- Phát triển đường lối theo phương châm hoàn thành giải phóng dân tộc, phát triển chế độ dân chủ nhân dân, tiến lên chủ nghĩa xã hội (1951-1954).

Báo cáo *Hoàn thành giải phóng dân tộc, phát triển dân chủ nhân dân, tiến tới chủ nghĩa xã hội* do Tổng bí thư Trường Chinh trình bày tại Đại hội của Đảng Lao động Việt Nam đã kế thừa và phát triển đường lối cách mạng trong các cương lĩnh chính trị trước đây của Đảng thành đường lối cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân. Đường lối đó được thể hiện trong *Chính cương của Đảng Lao động Việt Nam*. Nội dung nêu lên toàn diện các vấn đề: tính chất xã hội, đối tượng cách mạng, nhiệm vụ cách mạng, động lực cách mạng, đặc điểm cách mạng, triển vọng cách mạng, giai cấp lãnh đạo và mục tiêu của Đảng, chính sách của Đảng, quan hệ quốc tế.

Đường lối, chính sách của Đại hội được bổ sung qua các Hội nghị tiếp theo: Hội nghị Trung ương lần thứ nhất (tháng 3-1951), Hội nghị TW lần thứ hai (27-9 đến 5-10-1951), Hội nghị TW lần thứ tư (1-1953), Hội nghị TW lần thứ 5 (11-1953).

3. Kết quả, ý nghĩa lịch sử, nguyên nhân thắng lợi và bài học kinh nghiệm

a) Kết quả và ý nghĩa lịch sử

- *Kết quả của việc thực hiện đường lối:*

Về chính trị: Đảng ra hoạt động công khai có điều kiện tăng cường sự lãnh đạo đối với cuộc kháng chiến.

Về quân sự: Chiến thắng Điện Biên Phủ ngày 7-5-1954 được ghi vào lịch sử dân tộc ta như một Bạch Đằng, một Chi Lăng hay một Đống Đa trong thế kỷ XX và đi vào lịch sử thế giới như một chiến công hiển hách, báo hiệu sự thắng lợi của nhân dân các dân tộc bị áp bức, sự sụp đổ của chủ nghĩa thực dân.

Về ngoại giao: Ngày 8-5-1954, Hội nghị quốc tế về chấm dứt chiến tranh Đông Dương chính thức khai mạc ở Giơnevơ (Thụy Sĩ). Ngày 20-7-1954, các văn bản của Hiệp nghị Giơnevơ về chấm dứt chiến tranh, lập lại hòa bình ở Đông Dương được ký kết. Cuộc kháng chiến chống Pháp xâm lược của nhân dân ta kết thúc thắng lợi.

- *Ý nghĩa lịch sử:*

Đối với nước ta, đã làm thất bại âm mưu mở rộng và kéo dài chiến tranh của đế quốc Mỹ, kết thúc chiến tranh lập lại hòa bình ở Đông Dương. Giải phóng hoàn toàn miền Bắc, tạo điều kiện để miền Bắc tiến lên chủ nghĩa xã hội, làm căn cứ địa, hậu thuẫn cho cuộc đấu tranh ở miền Nam, nâng cao vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế.

Đối với quốc tế, đã cổ vũ mạnh mẽ phong trào giải phóng dân tộc trên thế giới, tăng thêm lực lượng chop he xã hội chủ nghĩa. Mở ra sự sụp đổ cho hệ thống chủ nghĩa thực dân cũ trên thế giới.

b) Nguyên nhân thắng lợi và bài học kinh nghiệm

- Nguyên nhân thắng lợi.

Có sự lãnh đạo vững vàng của Đảng, tập hợp đông đảo quần chúng nhân dân chiến đấu chống kẻ thù bảo vệ vững chắc độc lập tự do của tổ quốc.

Có lực lượng vũ trang gồm ba thứ quân do Đảng trực tiếp lãnh đạo ngày càng vững mạnh, chiến đấu dũng cảm, mưu lược, tài trí.

Có chính quyền dân chủ nhân dân, của dân do dân và vì dân được giữ vững, củng cố và lớn mạnh, làm công cụ sắc bén tổ chức toàn dân kháng chiến và xây dựng chế độ mới.

Sự liên minh đoàn kết chiến đấu keo sơn của ba dân tộc trên bán đảo Đông Dương, đồng thời có sự ủng hộ, giúp đỡ to lớn của Trung Quốc, Liên Xô, các nước

XHCN, các dân tộc yêu chuộng hòa bình trên thế giới, kể cả nhân dân tiến bộ Pháp.

- Bài học kinh nghiệm.

Thứ nhất, đề ra được đường lối đúng đắn; toàn dân, toàn diện, lâu dài dựa vào sức mình là chính.

Thứ hai, kết hợp hai nhiệm vụ chống đế quốc và chống phong kiến, trong đó nhiệm vụ chống đế quốc, giải phóng dân tộc, bảo vệ chính quyền cách mạng được đặt lên hàng đầu.

Thứ ba, thực hiện phương châm vừa kháng chiến vừa xây dựng chế độ mới, xây dựng hậu phương ngày càng vững mạnh để có tiềm lực mọi mặt đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của cuộc kháng chiến.

Thứ tư, quán triệt tư tưởng kháng chiến lâu dài, đồng thời tích cực chủ động đề ra và thực hiện phương thức tiến hành chiến tranh và nghệ thuật quân sự sáng tạo, kết hợp đấu tranh quân sự với đấu tranh ngoại giao, đưa kháng chiến đến thắng lợi.

Thứ năm, tăng cường công tác xây dựng Đảng, nâng cao sức chiến đấu và hiệu lực lãnh đạo của Đảng trong chiến tranh.

II. ĐƯỜNG LỐI KHÁNG CHIẾN CHỐNG MỸ, CỨU NƯỚC, THỐNG NHẤT TỔ QUỐC (1954-1975)

1. Đường lối trong giai đoạn 1954-1964

a) Bối cảnh lịch sử của cách mạng Việt Nam sau tháng 7-1954

- Thuận lợi:

Quốc tế: Hệ thống XHCN, đứng đầu là Liên Xô tiếp tục lớn mạnh cả về kinh tế, quân sự, khoa học – kỹ thuật. Phong trào giải phóng dân tộc tiếp tục phát triển ở Á, Phi, Mỹ La Tinh. Phong trào hòa bình, dân chủ ở các nước tư bản lên cao.

Trong nước: Miền Bắc hoàn toàn giải phóng, làm căn cứ địa vững chắc cho cách mạng cả nước, ý chí thống nhất đất nước của nhân dân lên cao.

- Khó khăn:

Quốc tế. Đế quốc Mỹ có tiềm lực kinh tế, quân sự hùng hậu với âm mưu bá chủ thế giới, cuộc chạy đua vũ trang giữa CNXH và CNTB, bất đồng trong nội bộ

XHCN nhất là Liên Xô và Trung Quốc.

Trong nước: Đất nước bị chia cắt làm hai miền, miền Bắc nghèo nàn lạc hậu, miền Nam trở thành thuộc địa kiểu mới của Mỹ.

Đặc điểm lớn nhất của cách mạng Việt Nam sau tháng 7-1954 là một Đảng lãnh đạo hai cuộc cách mạng khác nhau ở hai miền đất nước có chế độ chính trị khác nhau.

b) Quá trình hình thành, nội dung và ý nghĩa của đường lối

- Quá trình hình thành và nội dung đường lối

Đường lối kháng chiến chống Mỹ được Đảng nhận thức và hoàn thiện qua các văn kiện:

Tháng 9-1954, Bộ chính trị ra Nghị quyết của *Về tình hình mới, nhiệm vụ mới và chính sách mới của Đảng* chỉ ra đặc điểm của cách mạng Việt Nam: Từ chiến tranh chuyển sang hòa bình, nước nhà tạm chia làm hai miền, từ nông thôn chuyển vào thành thị, từ phân tán chuyển đến tập trung.

Nghị quyết Hội nghị lần thứ bảy (tháng 3-1955) và lần thứ tám (tháng 8-1955) Trung ương Đảng nhận định: Muốn chống đế quốc Mỹ và tay sai, thống nhất đất nước phải ra sức củng cố miền Bắc, đẩy mạnh đấu tranh ở miền Nam.

Hội nghị Trung ương lần thứ mười ba (tháng 12-1957) xác định: “Mục tiêu và nhiệm vụ cách mạng của toàn Đảng, toàn dân ta hiện nay là: Củng cố miền Bắc, đưa miền Bắc tiến dần lên chủ nghĩa xã hội. Tiếp tục đấu tranh để thực hiện thống nhất nước nhà trên cơ sở độc lập và dân chủ bằng phương pháp hòa bình”.

Hội nghị Trung ương lần thứ mười lăm (tháng 1-1959) Trung ương Đảng nhận định: “Hiện nay, cách mạng Việt Nam do Đảng ta lãnh đạo bao gồm hai nhiệm vụ chiến lược: cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc và cách mạng dân tộc dân chủ ở miền Nam. Hai nhiệm vụ chiến lược đó tuy tính chất khác nhau, nhưng quan hệ hữu cơ với nhau...nhằm phương hướng chung là giữ vững hòa bình, thực hiện thống nhất nước nhà, tạo điều kiện thuận lợi để đưa cả nước Việt Nam tiến lên chủ nghĩa xã hội”.

Nhiệm vụ cơ bản của cách mạng Việt Nam ở miền Nam là “giải phóng miền

Nam khởi ách thống trị của đế quốc và phong kiến, thực hiện độc lập dân tộc và người cày có ruộng, hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ ở miền Nam”. “Con đường phát triển cơ bản của cách mạng Việt Nam ở miền Nam là khởi nghĩa giành chính quyền về tay nhân dân”. Đó là con đường “lấy sức mạnh của quần chúng, dựa vào lực lượng chính trị của quần chúng là chủ yếu, kết hợp với lực lượng vũ trang để đánh đổ quyền thống trị của đế quốc và phong kiến, dựng lên chính quyền cách mạng của nhân dân”. “Tuy vậy, cần thấy rằng cách mạng ở miền Nam vẫn có khả năng hòa bình phát triển, tức là khả năng dần dần cải biến tình thế, dần dần thay đổi cục diện chính trị ở miền Nam có lợi cho cách mạng. Khả năng đó hiện nay rất ít, song Đảng ta không gạt bỏ khả năng đó, mà cần ra sức tranh thủ khả năng đó”.

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ III của Đảng họp ở Hà Nội từ ngày 5 đến ngày 10-9-1960 đã hoàn chỉnh đường lối chiến lược chung của cách mạng Việt Nam trong giai đoạn mới. Cụ thể là:

Nhiệm vụ chung: “ Tăng cường đoàn kết toàn dân, kiên quyết đấu tranh giữ vững hòa bình, đẩy mạnh cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc, đồng thời đẩy mạnh cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở miền Nam, thực hiện thống nhất nước nhà trên cơ sở độc lập và dân chủ, xây dựng một nước Việt Nam hòa bình, thống nhất, độc lập, dân chủ và giàu mạnh, thiết thực góp phần tăng cường phe xã hội chủ nghĩa và bảo vệ hòa bình ở Đông Nam Á và trên thế giới”.

Nhiệm vụ chiến lược: “Tiến hành cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc, giải phóng miền Nam khỏi ách thống trị của đế quốc Mỹ và tay sai, thực hiện thống nhất nước nhà, hoàn thành độc lập và dân chủ trong cả nước”.

Mục tiêu chiến lược: Hòa bình thống nhất tổ quốc

Mối quan hệ của cách mạng hai miền: “Hai nhiệm vụ chiến lược ấy có quan hệ mật thiết với nhau và có tác dụng thúc đẩy lẫn nhau”.

Vai trò, nhiệm vụ của cách mạng mỗi miền: Cách mạng miền Bắc giữ vai trò quyết định nhất đối với sự phát triển của toàn bộ cách mạng Việt Nam và sự nghiệp thống nhất nước nhà. Cách mạng miền Nam giữ vai trò quyết định trực tiếp đối với sự nghiệp giải phóng miền Nam, hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân trong cả nước.

Con đường thống nhất đất nước: Kiên trì con đường hòa bình thống nhất theo tinh thần Hiệp nghị Giơnevơ. Kiên quyết đánh bại mọi âm mưu của kẻ thù, hoàn thành độc lập và thống nhất tổ quốc.

Triển vọng của cách mạng Việt Nam: Cuộc đấu tranh nhất định giành thắng lợi, Nam-Bắc sum họp một nhà, cả nước đi lên chủ nghĩa xã hội.

- *Ý nghĩa của đường lối:*

Đường lối thể hiện tư tưởng giương cao hai ngọn cờ độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội phù hợp với tình hình cách mạng Việt Nam và tình hình quốc tế, huy động được sức mạnh tổng hợp toàn dân, tranh thủ được sự ủng hộ của cả Liên Xô và Trung Quốc. Do đó đã tạo ra được sức mạnh tổng hợp để dân tộc ta đủ sức đánh thắng đế quốc Mỹ xâm lược, giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước.

Đường lối đã thể hiện tinh thần *độc lập, tự chủ và sáng tạo* của Đảng, phù hợp với thực tiễn của cách mạng Việt Nam, vừa phù hợp với lợi ích của nhân loại và xu thế của thời đại.

Đường lối là cơ sở để Đảng chỉ đạo nhân dân ta phấn đấu giành được những thành tựu to lớn trong xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và đấu tranh chống Mỹ và tay sai ở miền Nam giành thắng lợi.

2. Đường lối trong giai đoạn 1965-1975

a) Bối cảnh lịch sử

- Tình hình chung: đế quốc Mỹ đưa quân vào trực tiếp xâm lược miền Nam và đánh phá miền Bắc. Đảng quyết định phát động cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước trên phạm vi cả nước.

- Thuận lợi: Cách mạng thế giới đang ở thế tiến công. Miền Bắc vừa hoàn thành vượt mức kế hoạch 5 năm lần thứ nhất, sẵn sàng chi viện sức người, sức của cho miền Nam. Miền Nam đã cơ bản đánh bại “Chiến tranh đặc biệt của đế quốc Mỹ”.

- Khó khăn: Sự bất đồng giữa Liên Xô và Trung Quốc ngày càng trở nên gay gắt. Mỹ tiến hành “Chiến tranh cục bộ” đưa quân đội viễn chinh Mỹ và quân chư hầu vào trực tiếp xâm lược MN là cho tương quan lực lượng trở nên bất lợi cho ta.

b) Quá trình hình thành, nội dung và ý nghĩa của đường lối

- Quá trình hình thành và nội dung đường lối

Hội nghị của Bộ chính trị đầu năm 1961 và đầu năm 1962 đã nêu chủ trương giữ vững và phát triển thế tiến công mà ta đã giành được sau cuộc “Đồng Khởi” năm 1960. Đánh địch bằng ba mũi tiến công, đánh địch trên cả ba vùng chiến lược.

Hội nghị Trung ương Đảng lần thứ chín (tháng 11-1960) quyết định nhiều vấn đề quan trọng của cách mạng miền Nam. Hội nghị khẳng định đấu tranh chính trị và đấu tranh vũ trang đều giữ vai trò quyết định cơ bản, đồng thời nhấn mạnh yêu cầu mới của đấu tranh vũ trang. Hội nghị tiếp tục khẳng định miền Bắc là căn cứ địa, là hậu phương đối với cách mạng miền Nam, đồng thời nâng cao cảnh giác, triển khai mọi mặt sẵn sàng đối phó với âm mưu đánh phá của địch

Hội nghị Trung ương lần thứ 11 (tháng 3-1965) và lần thứ mười hai (tháng 12-1965) đã đánh giá tình hình và đề ra *Đường lối kháng chiến chống Mỹ, cứu nước trên cả nước*.

Về nhận định tình hình và chủ trương chiến lược: Xác định “Chiến tranh cục bộ” là chiến tranh xâm lược thực dân mới, thực thi trong thế thua, thế thất bại và bị động. Trung ương Đảng quyết định phát động kháng chiến toàn quốc, coi chống Mỹ cứu nước là nhiệm vụ thiêng liêng của cả dân tộc từ Nam chí Bắc.

Quyết tâm và mục tiêu chiến lược: “Quyết tâm đánh thắng giặc Mỹ xâm lược”, “kiên quyết đánh bại chiến tranh xâm lược của đế quốc Mỹ trong bất kỳ tình huống nào, để bảo vệ miền Bắc, giải phóng miền Nam, hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân trong cả nước, tiến tới thực hiện hòa bình thống nhất nước nhà”.

Phương châm chỉ đạo chiến lược: Đây mạng chiến tranh nhân dân ở miền Nam, chống chiến tranh phá hoại ở miền Bắc, thực hiện kháng chiến lâu dài, dựa vào sức mình là chính.

Tư tưởng chỉ đạo và phương châm đấu tranh ở miền Nam: Đấu tranh quân sự kết hợp đấu tranh chính trị. Trong đó đấu tranh quân sự có tác dụng quyết định trực tiếp và giữ một vị trí ngày càng quan trọng. Triệt để vận dụng ba mũi giáp công, đánh địch trên cả ba vùng chiến lược.

Tư tưởng chỉ đạo đối với miền Bắc: Tiếp tục xây dựng miền Bắc xã hội chủ

nghĩa, làm hậu phương chi viện cho miền Nam, đồng thời tích cực chuẩn bị, đề phòng địch mở rộng “Chiến tranh cục bộ” ra cả nước.

- *Ý nghĩa của đường lối*

3. Kết quả, ý nghĩa lịch sử, nguyên nhân thắng lợi và bài học kinh nghiệm

a) Kết quả và ý nghĩa lịch sử

- *Kết quả:*

Ở miền Bắc: Chế độ xã hội chủ nghĩa bước đầu được hình thành, quân và dân miền Bắc đã đánh thắng cuộc chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ, chia lửa với các chiến trường, hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ căn cứ địa cách mạng của cả nước và là hậu phương lớn cho chiến trường miền Nam.

Ở miền Nam: Đánh bại mọi âm mưu chiến tranh kiểu mới của đế quốc Mỹ, đập tan toàn bộ chính quyền địch, buộc chúng phải tuyên bố đầu hàng vô điều kiện, giải phóng hoàn toàn MN

- *Ý nghĩa lịch sử:* Đối với nước ta: Kết thúc thắng lợi 21 năm kháng chiến chống Mỹ xâm lược, 30 năm chiến tranh cách mạng, 115 năm chống đế quốc thực dân phương Tây. Giải phóng miền Nam, thống nhất nước nhà, mở ra kỷ nguyên mới cho dân tộc – kỷ nguyên hòa bình, thống nhất, cả nước đi lên chủ nghĩa xã hội. Nâng cao uy tín của Đảng và dân tộc Việt Nam trên trường quốc tế.

Đối với thế giới: Đập tan cuộc phản kích lớn nhất của chủ nghĩa đế quốc vào chủ nghĩa xã hội, làm phá sản các chiến lược chiến tranh xâm lược kiểu mới của Mỹ, mở ra sự sụp đổ của chủ nghĩa thực dân mới, cổ vũ mạnh mẽ phong trào cách mạng thế giới.

b) Nguyên nhân thắng lợi và bài học kinh nghiệm

- *Nguyên nhân thắng lợi:* Sự lãnh đạo đúng đắn của Đảng Cộng sản Việt Nam, một Đảng có đường lối chính trị, quân sự độc lập, tự chủ, sáng tạo.

Sức mạnh chiến đấu, hy sinh của toàn quân và dân miền Nam “Thành đồng tổ quốc”.

Một hậu phương miền Bắc vững vàng.

Tinh đoàn kết chiến đấu của nhân dân ba nước Đông Dương và sự ủng hộ,

giúp đỡ to lớn của các nước xã hội chủ nghĩa anh em, sự ủng hộ của Chính phủ và nhân dân tiến bộ trên toàn thế giới, trong đó có nhân dân tiến bộ Mỹ.

Bài học kinh nghiệm: Một là, đề ra và giương cao ngọn cờ độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội nhằm huy động sức mạnh toàn dân đánh Mỹ, cả nước đánh Mỹ.

Hai là, tin tưởng vào sức mạnh của dân tộc, kiên định tư tưởng chiến lược tiến công, quyết đánh và quyết thắng Mỹ xâm lược.

Ba là, thực hiện chiến tranh nhân dân, tìm ra biện pháp chiến đấu đúng đắn, sáng tạo.

Bốn là, công tác tổ chức, thực hiện đường lối năng động, sáng tạo của các cấp bộ đảng trong quân đội, của các ngành, các địa phương.

Năm là, phải hết sức coi trọng công tác xây dựng Đảng, xây dựng lực lượng cách mạng ở cả hậu phương và tiền tuyến, liên minh ba nước Đông Dương, tranh thủ sự ủng hộ của quốc tế.

CHƯƠNG IV

ĐƯỜNG LỐI CÔNG NGHIỆP HÓA

I. CÔNG NGHIỆP HÓA THỜI KỲ TRƯỚC ĐỔI MỚI

1. Chủ trương của Đảng về công nghiệp hóa

a) Mục tiêu và phương hướng của công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa

- Giai đoạn 1960-1975: tiến hành công nghiệp hóa ở miền Bắc:

Mục tiêu cơ bản của CNH XHVN được Đại hội III (năm 1961) xác định: xây dựng một nền kinh tế XHCN cân đối và hiện đại; bước đầu xây dựng cơ sở vật chất và kỹ thuật của CNXH.

Hội nghị Trung ương lần thứ bảy (khóa III) nêu phương hướng chỉ đạo xây dựng và phát triển CN là: ưu tiên phát triển CN nặng một cách hợp lý; kết hợp chặt chẽ phát triển công nghiệp với phát triển nông nghiệp; ra sức phát triển công nghiệp nhẹ song song với việc ưu tiên phát triển công nghiệp nặng; ra sức phát triển công nghiệp trung ương, đồng thời đẩy mạnh phát triển công nghiệp địa phương.

- Giai đoạn 1975-1986:

Đại hội IV (tháng 12-1976) đề ra đường lối CNH XHCN: đẩy mạnh công nghiệp hóa XHCN, xây dựng cơ sở vật chất – kỹ thuật của CNXH, đưa nền sản xuất nước ta từ sản xuất nhỏ lên sản xuất lớn XHCN. Ưu tiên phát triển công nghiệp nặng một cách hợp lý trên cơ sở phát triển nông nghiệp và công nghiệp nhẹ, kết hợp xây dựng công nghiệp và nông nghiệp cả nước thành một cơ cấu kinh tế công – nông nghiệp; vừa xây dựng kinh tế Trung ương vừa phát triển kinh tế địa phương, kết hợp kinh tế trung ương với kinh tế địa phương trong một cơ cấu kinh tế quốc dân thống nhất.

Đại hội V (tháng 3-1982) xác định: lấy nông nghiệp làm mặt trận hàng đầu, ra sức phát triển công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng; việc xây dựng và phát triển công nghiệp nặng trong giai đoạn này cần làm có mức độ, vừa sức, nhằm phục vụ thiết thực, có hiệu quả cho nông nghiệp và công nghiệp nhẹ.

b) Đặc trưng chủ yếu của công nghiệp hóa thời kỳ trước đổi mới

- CNH theo mô hình nền công nghiệp khép kín, hướng nội và thiên về phát

triển công nghiệp nặng.

- CNH chủ yếu dựa vào lợi thế về lao động, tài nguyên, đất đai và nguồn viện trợ của các nước xã hội chủ nghĩa; chủ lực thực hiện công nghiệp hóa là Nhà nước và các doanh nghiệp nhà nước; việc phân bổ nguồn lực để công nghiệp hóa được thực hiện thông qua cơ chế kế hoạch hóa tập trung, quan liêu, bao cấp không tôn trọng các quy luật của thị trường.

- Nóng vội, giản đơn, chủ quan duy ý chí, ham làm nhanh, làm lớn, không quan tâm đến hiệu quả kinh tế xã hội.

2. Kết quả, ý nghĩa, hạn chế và nguyên nhân

a) Kết quả thực hiện chủ trương và ý nghĩa

- So với năm 1955, số xí nghiệp tăng 16,5 lần. Nhiều khu công nghiệp lớn đã hình thành, đã có nhiều cơ sở đầu tiên của các ngành công nghiệp nặng quan trọng như điện, than, cơ khí, luyện kim, hóa chất được xây dựng.

- Đã có hàng chục trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp, dạy nghề đào tạo được đội ngũ cán bộ khoa học – kỹ thuật đông đảo.

b) Hạn chế và nguyên nhân

- Hạn chế:

Cơ sở vật chất – kỹ thuật hết sức lạc hậu.

Lực lượng sản xuất trong công nghiệp mới chỉ bước đầu phát triển, nông nghiệp chưa đáp ứng được nhu cầu về lương thực, thực phẩm cho xã hội.

- Nguyên nhân:

KQ: xuất phát điểm thấp từ nền kinh tế nông nghiệp lạc hậu, bị chiến tranh tàn phá, kéo dài.

Chủ quan: nhận thức chủ quan duy ý chí.

II. CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA THỜI KỲ ĐỔI MỚI

1. Quá trình đổi mới tư duy về công nghiệp hóa

a) Đại hội VI của Đảng phê phán sai lầm trong nhận thức và chủ trương

công nghiệp hóa thời kỳ 1960-1985

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI (12-1986) với tinh thần “nhìn thẳng vào sự thật, đánh giá đúng sự thật, nói rõ sự thật” đã nghiêm khắc chỉ ra *những sai lầm trong nhận thức và chủ trương công nghiệp hóa* thời kỳ 1960-1985, mà trực tiếp là 10 năm 1975-1985. Đó là

- Chúng ta đã phạm sai lầm trong việc xác định *mục tiêu và bước đi* về xây dựng cơ sở vật chất – kỹ thuật, cải tạo xã hội chủ nghĩa và quản lý kinh tế....

- Sai lầm trong bố trí cơ cấu kinh tế, trước hết là cơ cấu sản xuất và đầu tư.

- Không thực hiện nghiêm chỉnh Nghị quyết Đại hội V. Chưa thật sự coi nông nghiệp là mặt trận hàng đầu, công nghiệp nặng không phục vụ kịp thời cho nông nghiệp và công nghiệp nhẹ.

b) Quá trình đổi mới tư duy về công nghiệp hóa từ Đại hội VI đến Đại hội XI

- Đại hội VI: thực hiện ba Chương trình mục tiêu: lương thực – thực phẩm, hàng tiêu dùng và hàng xuất khẩu.

- Hội nghị Trung ương 7 khóa VII (tháng 1-1994) có nhận thức đột phá về CNH-HĐH: “CNH-HĐH là quá trình chuyển đổi căn bản, toàn diện các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và quản lý kinh tế, xã hội từ sử dụng lao động thủ công là chính sang sử dụng một cách phổ biến sức lao động với công nghệ, phương tiện và phương pháp tiên tiến, hiện đại, dựa trên sự phát triển công nghiệp và tiến bộ khoa học – công nghệ, tạo ra năng suất lao động cao”.

- Đại hội VIII (tháng 6-1996) nhận thức chuyển sang thời kỳ mới *đẩy mạnh* CNH-HĐH.

- Đại hội IX (tháng 4-2001) và Đại hội X (tháng 4-2006) và đại hội XI (1/2011) của Đảng có những bổ sung và nhấn mạnh một số điểm mới về mục tiêu, con đường CNH ở nước ta, về CNH-HĐH gắn với kinh tế tri thức, CNH-HĐH và phát triển nhanh, bền vững.

Con đường CNH ở nước ta cần và có thể rút ngắn thời gian so với các nước đi trước.

Hướng CNH-HĐH ở nước ta là phải phát triển nhanh và có hiệu quả các sản phẩm, các ngành, các lĩnh vực có lợi thế, đáp ứng nhu cầu trong nước và xuất khẩu.

Yêu cầu CNH-HĐH đất nước phải đảm bảo xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ, chủ động hội nhập kinh tế quốc tế.

Phương hướng công nghiệp hóa: Đẩy nhanh CNH-HĐH nông nghiệp nông thôn hướng vào việc nâng cao năng suất, chất lượng, sản phẩm nông nghiệp.

2. Mục tiêu, quan điểm công nghiệp hóa, hiện đại hóa

a) Mục tiêu công nghiệp hóa, hiện đại hóa

- Mục tiêu cơ bản của CNH-HĐH là cải biến nước ta thành một nước công nghiệp có cơ sở vật chất kỹ thuật hiện đại, có cơ cấu kinh tế hợp lý, quan hệ sản xuất tiên bộ, phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, mức sống vật chất và tinh thần cao, quốc phòng – an ninh vững chắc, dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh.

- Đại hội X xác định mục tiêu trước mắt là đẩy mạnh CNH-HĐH gắn liền với phát triển kinh tế tri thức để sớm đưa đất nước ta ra khỏi tình trạng kém phát triển; tạo nền tảng để đến năm 2020 đưa nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại.

b) Quan điểm công nghiệp hóa, hiện đại hóa

Một là, công nghiệp hóa gắn liền với hiện đại hóa và công nghiệp hóa, hiện đại hóa gắn với phát triển kinh tế tri thức. Đại hội X chỉ rõ: Đẩy mạnh CNH-HĐH gắn với phát triển kinh tế tri thức, coi kinh tế tri thức là yếu tố quan trọng của nền kinh tế và của cả CNH-HĐH.

Hai là, CNH-HĐH gắn với phát triển kinh tế thị trường định hướng XHCN và hội nhập kinh tế quốc tế. Kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại để phát triển kinh tế nói chung và CNH-HĐH nói riêng nhanh hơn, hiệu quả hơn.

Ba là, lấy phát huy nguồn lực con người là yếu tố cơ bản cho sự phát triển nhanh và bền vững.

Bốn là, khoa học và công nghệ là nền tảng và động lực của CNH-HĐH.

Năm là, phát triển nhanh, hiệu quả và bền vững; tăng trưởng kinh tế đi đôi với

thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, bảo vệ môi trường tự nhiên, bảo tồn đa dạng sinh học.

3. Nội dung và định hướng CNH-HĐH gắn với phát triển kinh tế tri thức

a) Nội dung

- Phát triển mạnh các ngành và sản phẩm kinh tế có giá trị gia tăng cao dựa nhiều vào tri thức, kết hợp sử dụng nguồn vốn tri thức của con người Việt Nam với tri thức mới nhất của nhân loại.

- Coi trọng cả số lượng và chất lượng tăng trưởng kinh tế trong mỗi bước phát triển kinh tế của đất nước, ở từng vùng, từng địa phương, từng dự án kinh tế-xã hội.

- Xây dựng cơ cấu kinh tế hiện đại và hợp lý theo ngành, lĩnh vực và lãnh thổ.

- Giảm chi phí trung gian, nâng cao năng suất lao động của tất cả các ngành, lĩnh vực, nhất là các ngành, lĩnh vực có sức cạnh tranh cao.

b) Định hướng phát triển các ngành và lĩnh vực kinh tế trong quá trình đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa gắn với phát triển kinh tế tri thức

Đẩy mạnh công nghiệp hóa nông nghiệp nông thôn, giải quyết đồng bộ các vấn đề nông nghiệp, nông dân, nông thôn.

- Về CNH-HĐH nông nghiệp, nông thôn: Chuyển dịch mạnh cơ cấu nông nghiệp và kinh tế nông thôn theo hướng tạo ra giá trị gia tăng ngày càng cao, tăng nhanh tỷ trọng giá trị sản phẩm và lao động các ngành công nghiệp và dịch vụ, giảm dần tỷ trọng sản phẩm và lao động nông nghiệp.

- Về quy hoạch phát triển nông thôn: Khẩn trương xây dựng các quy hoạch phát triển nông thôn, thực hiện chương trình xây dựng nông thôn mới, hình thành các khu dân cư đô thị với kết cấu hạ tầng kinh tế-xã hội đồng bộ, phát huy dân chủ ở nông thôn.

- Về giải quyết lao động, việc làm ở nông thôn: Chú trọng dạy nghề, giải quyết việc làm cho nông dân, đầu tư mạnh hơn cho các chương trình xóa đói giảm nghèo.

Phát triển nhanh hơn công nghiệp, xây dựng và dịch vụ.

- Đối với công nghiệp và xây dựng: Khuyến khích phát triển công nghiệp công nghệ cao, tích cực thu hút vốn trong và ngoài nước để đầu tư thực hiện các dự án

quan trọng, xây dựng đồng bộ kết cấu hạ tầng kỹ thuật kinh tế - xã hội, phát triển công nghiệp năng lượng gắn với công nghệ tiết kiệm năng lượng. Tăng nhanh năng lực và hiện đại hóa bưu chính – viễn thông.

- Đối với dịch vụ: Tạo bước phát triển vượt bậc của các ngành dịch vụ, nhất là những ngành có chất lượng cao, tiềm năng lớn và có sức cạnh tranh. Đổi mới căn bản cơ chế quản lý và phương thức cung ứng các dịch vụ công cộng.

Phát triển kinh tế vùng

- Có cơ chế, chính sách phù hợp để các vùng trong cả nước cùng phát triển nhanh hơn.

- Xây dựng ba vùng kinh tế trọng điểm: miền Bắc, miền Trung và miền Nam.

Phát triển kinh tế biển. Xây dựng và thực hiện chiến lược phát triển kinh tế biển toàn diện, có trọng tâm, trọng điểm.

Chuyển dịch cơ cấu lao động, cơ cấu công nghệ.

- Phát triển nguồn nhân lực, đảm bảo đến năm 2010 có nguồn nhân lực với cơ cấu đồng bộ và chất lượng cao.

- Phát triển khoa học và công nghệ phù hợp với xu thế phát triển nhảy vọt của các mạng khoa học và công nghệ.

- Kết hợp chặt chẽ giữa hoạt động khoa học và công nghệ với giáo dục và đào tạo để thực sự phát huy vai trò quốc sách hàng đầu, tạo động lực đẩy nhanh CNH-HĐH và phát triển kinh tế tri thức.

Bảo vệ, sử dụng hiệu quả tài nguyên quốc gia, cải thiện môi trường tự nhiên.

- Tăng cường quản lý tài nguyên quốc gia.

- Từng bước hiện đại hóa công tác nghiên cứu, dự báo khí tượng thủy văn.

- Xử lý tốt mối quan hệ giữa tăng dân số, phát triển kinh tế và đô thị hóa với bảo vệ môi trường, bảo đảm phát triển bền vững..

- Mở rộng hợp tác quốc tế về bảo vệ môi trường và quản lý tài nguyên thiên nhiên.

4. Kết quả, ý nghĩa, hạn chế và nguyên nhân

a) Kết quả thực hiện đường lối và ý nghĩa

- Cơ sở vật chất kỹ thuật của đất nước được tăng cường đáng kể, khả năng độc lập tự chủ của nền kinh tế được nâng cao.

- Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng CNH-HĐH đã đạt được những kết quả quan trọng.

- Những thành tựu của CNH-HĐH đã góp phần quan trọng đưa nền kinh tế đạt tốc độ tăng trưởng khá cao.

b) Hạn chế và nguyên nhân

- Hạn chế:

Thứ nhất, tốc độ tăng trưởng kinh tế vẫn thấp so với khả năng và thấp hơn nhiều nước trong khu vực thời kỳ đầu công nghiệp hóa.

Thứ hai, nguồn lực của đất nước chưa được sử dụng có hiệu quả cao.

Thứ ba, cơ cấu kinh tế chuyển dịch còn chậm.

Thứ tư, các vùng kinh tế trọng điểm chưa phát huy được thế mạnh để đi nhanh vào cơ cấu kinh tế hiện đại.

Thứ năm, cơ cấu thành phần kinh tế phát triển chưa tương xứng với tiềm năng.

Thứ sáu, cơ cấu đầu tư chưa hợp lý.

Thứ bảy, kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội vẫn còn lạc hậu, thiếu đồng bộ chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội.

- Nguyên nhân:

Một là, chưa có nhiều chính sách và giải pháp hợp lý.

Hai là, cải cách hành chính còn chậm và kém hiệu quả.

Ba là, chỉ đạo và tổ chức thực hiện yếu kém.

CHƯƠNG V

ĐƯỜNG LỐI XÂY DỰNG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG

ĐỊNH HƯỚNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

I. QUÁ TRÌNH ĐỔI MỚI NHẬN THỨC VỀ KINH TẾ THỊ TRƯỜNG

1. Cơ chế quản lý kinh tế thời kỳ trước đổi mới

a) Cơ chế kế hoạch hóa tập trung quan liêu, bao cấp

- Đặc điểm:

Một là, Nhà nước quản lý nền kinh tế chủ yếu bằng mệnh lệnh hành chính dựa trên hệ thống chỉ tiêu pháp lệnh chi tiết áp đặt từ trên xuống dưới.

Hai là, các cơ quan hành chính can thiệp quá sâu vào hoạt động sản xuất, kinh doanh của các doanh nghiệp nhưng lại không chịu trách nhiệm gì về vật chất và pháp lý đối với các quyết định của mình.

Ba là, quan hệ hàng hóa – tiền tệ bị coi nhẹ, chỉ là hình thức, quan hệ hiện vật là chủ yếu.

Bốn là, bộ máy quản lý cồng kềnh, nhiều cấp trung gian, vừa kém năng động, vừa sinh ra đội ngũ quản lý kém năng lực, phong cách cửa quyền, quan liêu, nhưng lại hưởng quyền lợi cao hơn người lao động.

- Hình thức:

Bao cấp về giá.

Bao cấp theo chế độ tem phiếu.

Bao cấp theo chế độ cấp phát vốn.

- Kết quả: có tác dụng nhất định trong giai đoạn đầu, kinh tế phát triển theo chiều rộng.

- Hạn chế: thủ tiêu cạnh tranh, kìm hãm tiến bộ khoa học – công nghệ, triệt tiêu động lực kinh tế đối với người lao động, không kích thích tính năng động, sáng tạo của các đơn vị sản xuất, kinh doanh.

- Nguyên nhân: chủ quan duy ý chí.

b) Nhu cầu đổi mới cơ chế quản lý kinh tế

- Nhu cầu phải thoát khỏi khủng hoảng kinh tế - xã hội.

- Các chủ trương, chính sách đổi mới từng phần từ năm 1979 đến năm 1985 và nhu cầu phải đổi mới triệt để cơ chế kế hoạch hóa tập trung quan liêu, bao cấp. (Khoán sản phẩm trong nông nghiệp theo Chỉ thị số 100-CT/TW của Ban Bí thư Trung ương khóa IV, bù giá vào lương ở Long An, Nghị quyết Trung ương 8 khóa V (1985) về giá-lương-tiền, thực hiện Nghị định số 25 và Nghị định số 26-CP của Chính phủ...).

2. Sự hình thành tư duy của Đảng về kinh tế thị trường thời kỳ đổi mới

a) Tư duy của Đảng về kinh tế thị trường từ Đại hội VI đến Đại hội VIII

Một là, kinh tế thị trường không phải là cái riêng có của CNTB mà là thành tựu phát triển chung của nhân loại.

Hai là, kinh tế thị trường còn tồn tại khách quan trong thời kỳ quá độ lên CNXH.

Ba là, có thể và cần thiết sử dụng kinh tế thị trường để xây dựng CNXH ở nước ta.

b) Tư duy của Đảng về kinh tế thị trường từ Đại hội IX đến Đại hội XI.

- Đại hội IX (tháng 4-2001): xác định nền kinh tế thị trường định hướng XHCN là mô hình kinh tế tổng quát của nước ta trong thời kỳ quá độ đi lên chủ nghĩa xã hội. Đó là nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần vận hành theo cơ chế thị trường, có sự quản lý của Nhà nước, theo định hướng XHCN.

- Đại hội X kế thừa quan điểm của Đại hội IX về nền kinh tế thị trường định hướng XHCN và làm rõ định hướng XHCN trên bốn tiêu chí:

Về mục đích phát triển: Nhằm thực hiện “dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh” giải phóng mạnh mẽ lực lượng sản xuất và không ngừng nâng cao đời sống nhân dân.

Về phương hướng phát triển: Phát triển nền kinh tế với nhiều hình thức sở hữu, nhiều thành phần kinh tế. Kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo, là công cụ chủ yếu để Nhà nước điều tiết nền kinh tế, định hướng cho sự phát triển vì mục tiêu dân

giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh.

Về định hướng XHCN và phân phối: Thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội ngay trong từng bước và từng chính sách phát triển, tăng trưởng kinh tế gắn kết chặt chẽ và đồng bộ với phát triển xã hội, văn hóa, giáo dục và đào tạo, giải quyết tốt các vấn đề xã hội vì mục tiêu phát triển con người. Hạn chế tác động của kinh tế thị trường. Phân phối theo kết quả lao động, hiệu quả kinh tế, phúc lợi xã hội.

Về quản lý: Phát huy vai trò làm chủ xã hội của nhân dân, đảm bảo vai trò quản lý, điều tiết nền kinh tế của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa dưới sự lãnh đạo của Đảng.

- Đại hội XI: Trên cơ sở phát triển lý luận và tổng kết thực tiễn đã xác định: kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo, kinh tế tập thể không ngừng được củng cố và phát triển. Về lâu dài, kinh tế nhà nước cùng với kinh tế tập thể ngày càng trở thành nền tảng vững chắc của nền kinh tế quốc dân. Trong 5,10 năm tới không xác định thành phần kinh tế nào đóng vai trò nền tảng. Kinh tế tư nhân là một trong những động lực của nền kinh tế. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài được khuyến khích phát triển. các hình thức sở hữu hỗn hợp và đan kết với nhau hình thành các tổ chức kinh tế đa dạng, ngày càng phát triển.

II. TIẾP TỤC HOÀN THIỆN THỂ CHẾ KINH TẾ THỊ TRƯỜNG ĐỊNH HƯỚNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA Ở NƯỚC TA

1. Mục tiêu và quan điểm cơ bản

a) Thể chế kinh tế và thể chế kinh tế thị trường

- Thể chế kinh tế là bộ phận cấu thành của thể chế xã hội, tồn tại bên cạnh các bộ phận khác như thể chế chính trị, thể chế giáo dục...

- Thể chế kinh tế thị trường là một tổng thể bao gồm các bộ quy tắc, luật lệ và hệ thống các thực thể, tổ chức kinh tế được tạo lập nhằm điều chỉnh hoạt động giao dịch, trao đổi trên thị trường.

- Kinh tế thị trường định hướng XHCN là nền kinh tế vừa tuân theo quy luật của kinh tế thị trường vừa chịu sự chi phối của các yếu tố đảm bảo tính định hướng xã hội chủ nghĩa.

b) Mục tiêu hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN

Mục tiêu cơ bản đến năm 2020 là làm cho các thể chế phù hợp với những nguyên tắc cơ bản của kinh tế thị trường, thúc đẩy nền kinh tế thị trường định hướng XHCN phát triển nhanh, hiệu quả, bền vững, hội nhập kinh tế quốc tế thành công, giữ vững định hướng XHCN, xây dựng và bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam XHCN. Đại hội XI của Đảng xác định: “Tiếp tục hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN là tiền đề quan trọng thúc đẩy quá trình cơ cấu lại nền kinh tế đổi mới mô hình tăng trưởng ổn định kinh tế vĩ mô là một trong ba đột phá chiến lược trong 10 năm tới”.

c) Quan điểm về hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN

- Nhận thức đầy đủ, tôn trọng và vận dụng đúng đắn các quy luật khách quan của kinh tế thị trường.

- Đảm bảo tính đồng bộ giữa các bộ phận cấu thành của thể chế kinh tế, giữa các yếu tố thị trường và các loại thị trường.

- Kế thừa có chọn lọc thành tựu phát triển kinh tế thị trường của nhân loại, kinh nghiệm tổng kết từ thực tiễn đổi mới ở nước ta.

- Chủ động, tích cực giải quyết các vấn đề lý luận và thực tiễn quan trọng, bức xúc, đồng thời phải có bước đi vững chắc, vừa làm vừa tổng kết rút kinh nghiệm.

- Nâng cao năng lực lãnh đạo của Đảng, hiệu lực và hiệu quả quản lý của Nhà nước.

2. Một số chủ trương tiếp tục hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa

a) Thống nhất nhận thức về nền kinh tế thị trường định hướng XHCN

Cần thiết sử dụng kinh tế thị trường làm phương tiện xây dựng CNXH; kinh tế thị trường là cơ sở kinh tế của sự phát triển theo định hướng XHCN; kinh tế thị trường định hướng XHCN là nền kinh tế vừa tuân theo quy luật của nền kinh tế thị trường, vừa chịu sự chi phối bởi các quy luật kinh tế của CNXH và các yếu tố đảm bảo tính định hướng XHCN.

b) Hoàn thiện thể chế về sở hữu và các thành phần kinh tế, loại hình doanh

nghiệp và các tổ chức sản xuất kinh doanh

- Hoàn thiện thể chế về sở hữu.

Khẳng định đất đai thuộc sở hữu toàn dân mà đại diện là Nhà nước. Đồng thời đảm bảo và tôn trọng các quyền của người sử dụng đất.

Tách biệt vai trò của Nhà nước với tư cách là bộ máy công quyền quản lý toàn bộ nền kinh tế-xã hội.

Quy định rõ quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu và những người có liên quan đối với các loại tài sản, đối với xã hội.

Ban hành các quy định pháp lý về quyền sở hữu của doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân nước ngoài tại Việt Nam.

- Hoàn thiện thể chế về phân phối.

Hoàn thiện luật pháp, cơ chế, chính sách về phân bổ nguồn lực, phân phối và phân phối lại theo hướng đảm bảo tăng trưởng kinh tế với tiến bộ và công bằng xã hội trong từng bước, từng chính sách phát triển.

Đổi mới, phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của các chủ thể trong nền kinh tế.

Đổi mới, phát triển hợp tác xã, tổ hợp tác theo cơ chế thị trường, theo nguyên tắc: tự nguyện, dân chủ bình đẳng, cùng có lợi và phát triển cộng đồng.

c) Hoàn thiện thể chế đảm bảo đồng bộ các yếu tố thị trường và phát triển đồng bộ các loại thị trường.

Hoàn thiện thể chế về giá, cạnh tranh và kiểm soát độc quyền trong kinh doanh. Đa dạng hóa các loại thị trường hàng hóa và dịch vụ theo hướng hiện đại, chú trọng phát triển thị trường dịch vụ. Tự do hóa thương mại và đầu tư phù hợp với cam kết quốc tế.

Hoàn thiện hệ thống pháp luật, cơ chế, chính sách cho hoạt động và phát triển lành mạnh của thị trường chứng khoán.

Xây dựng đồng bộ luật pháp, cơ chế, chính sách quản lý, hỗ trợ các tổ chức nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao công nghệ. Nhà nước tăng cường đầu tư và đẩy

mạnh xã hội hóa cho các ngành giáo dục, y tế, văn hóa, thể dục, thể thao.

d) Hoàn thiện thể chế gắn tăng trưởng kinh tế với tiến bộ, công bằng xã hội trong từng bước, từng chính sách phát triển và bảo vệ môi trường.

Thực hiện chính sách khuyến khích làm giàu đi đôi với tích cực thực hiện giảm nghèo.

Xây dựng hệ thống bảo hiểm xã hội đa dạng và linh hoạt phù hợp với yêu cầu của kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

Hoàn thiện luật pháp, chính sách về bảo vệ môi trường, có chế tài đủ mạnh đối với các trường hợp vi phạm.

e) Hoàn thiện thể chế về vai trò lãnh đạo của Đảng, quản lý của Nhà nước và sự tham gia của các tổ chức quần chúng vào quá trình phát triển KT-XH..

Đảng chỉ đạo nghiên cứu lý luận và tổng kết thực tiễn để xác định rõ, cụ thể và đầy đủ hơn mô hình kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

Đổi mới và nâng cao vai trò, hiệu lực quản lý kinh tế của nhà nước, phát huy mặt tích cực, hạn chế và ngăn ngừa mặt trái của cơ chế thị trường.

Tiếp tục hoàn thiện luật pháp, cơ chế, chính sách tạo điều kiện để các tổ chức và nhân dân tham gia tích cực và có hiệu quả vào quá trình hoạch định, thực thi, giám sát thực hiện luật pháp, các chủ trương phát triển kinh tế - xã hội.

3. Kết quả, ý nghĩa, hạn chế và nguyên nhân

a) Kết quả và ý nghĩa

- Chuyển đổi thành công từ thể chế kinh tế kế hoạch tập trung quan liêu, bao cấp sang thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN.

- Chế độ sở hữu với nhiều hình thức và cơ cấu kinh tế nhiều thành phần được hình thành.

- Các loại thị trường cơ bản đã ra đời và từng bước phát triển thống nhất trong cả nước, gắn với thị trường khu vực và thế giới.

- Việc gắn phát triển kinh tế với giải quyết các vấn đề xã hội, xóa đói, giảm nghèo đạt nhiều kết quả tích cực.

b) Hạn chế và nguyên nhân

Hạn chế:

- Quá trình xây dựng, hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN còn chậm, chưa theo kịp yêu cầu của công cuộc đổi mới và hội nhập kinh tế quốc tế. Hệ thống pháp luật, cơ chế, chính sách chưa đầy đủ, chưa đồng bộ và thống nhất.

- Vấn đề sở hữu, quản lý và phân phối trong doanh nghiệp nhà nước chưa giải quyết tốt, gây khó khăn cho sự phát triển và làm thất thoát tài sản nhà nước, nhất là khi cổ phần hóa.

- Cơ cấu tổ chức, cơ chế vận hành của bộ máy nhà nước còn nhiều bất cập, hiệu quả, hiệu lực quản lý còn thấp. Cải cách hành chính chậm, tệ tham nhũng, quan liêu, lãng phí vẫn nghiêm trọng.

- Cơ chế, chính sách phát triển các lĩnh vực văn hóa, xã hội đổi mới chậm, chất lượng dịch vụ y tế, giáo dục, đào tạo còn thấp.

Nguyên nhân:

- Chưa có hệ thống lý luận phù hợp.

- Năng lực quản lý nhà nước còn kém.

- Vai trò tham gia hoạch định chính sách, thực hiện và giám sát của các cơ quan dân cử, Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể chính trị - xã hội, các tổ chức xã hội, nghề nghiệp còn yếu.

CHƯƠNG VI

ĐƯỜNG LỐI XÂY DỰNG HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ

I. ĐƯỜNG LỐI XÂY DỰNG HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ THỜI KỲ TRƯỚC ĐỔI MỚI (1945-1985)

1. Hệ thống chính trị dân chủ nhân dân (giai đoạn 1945 - 1954).

- Có nhiệm vụ: “Đánh đuổi đế quốc xâm lược, giành độc lập, thống nhất nước nhà, xóa bỏ những tàn tích phong kiến và nửa phong kiến làm cho người cày có ruộng, phát triển chế độ dân chủ nhân dân, gây cơ sở cho xã hội chủ nghĩa” với khẩu hiệu “Dân tộc trên hết, tổ quốc trên hết”.

- Dựa trên nền tảng của khối đại đoàn kết toàn dân.

- Có chính quyền của dân, do dân và vì dân. Cán bộ làm việc cần, kiệm, liêm, chính, chí công vô tư.

- Vai trò lãnh đạo của Đảng (từ tháng 11 năm 1945 đến tháng 2 năm 1951) thông qua vai trò lãnh đạo của Quốc hội và Chính phủ, Chủ tịch Hồ Chí Minh và các đảng viên trong Chính phủ.

- Mặt trận Liên Việt và nhiều tổ chức quần chúng làm việc tự nguyện, không hưởng lương và không nhận kinh phí hoạt động từ nguồn ngân sách Nhà nước.

- Cơ sở kinh tế chủ yếu của hệ thống chính trị dân chủ nhân dân là nền sản xuất tư nhân hàng hóa nhỏ, phân tán, tự cấp, tự túc.

- Có sự giám sát của xã hội đối với Nhà nước và Đảng, sự phân biệt giữa Đảng Dân chủ và Đảng Xã hội đối với Đảng Cộng sản.

2. Hệ thống chính trị dân chủ nhân dân làm nhiệm vụ lịch sử của chuyên chính vô sản (giai đoạn 1954 - 1975).

Đại hội IV của Đảng nhận định rằng, muốn đưa sự nghiệp cách mạng đến toàn thắng, “*Điều kiện quyết định trước tiên là phải thiết lập và không ngừng tăng cường chuyên chính vô sản, thực hiện và không ngừng phát huy quyền làm chủ tập thể của nhân dân lao động*”.

Cơ sở hình thành hệ thống chuyên chính vô sản ở nước ta:

Một là, lý luận Mác - Lênin về thời kỳ quá độ và về chuyên chính vô sản. Chuyên chính vô sản là một tất yếu của thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản đến chủ nghĩa xã hội.

Hai là, đường lối chung của cách mạng Việt Nam trong giai đoạn 1954 – 1975. Đại hội III (1960) đã đề ra đường lối đổi mới đất nước, hệ thống chính trị nước ta về thực chất, được tổ chức và hoạt động theo các yêu cầu, mục tiêu và nhiệm vụ của chuyên chính vô sản là do vậy, tên gọi chính thức của hệ thống này được xác định là *hệ thống chuyên chính vô sản*.

Ba là, cơ sở chính trị của hệ thống chuyên chính vô sản ở nước ta được hình thành từ năm 1930 và bất rã vững chắc trong lòng dân tộc và xã hội. Điểm cốt lõi của cơ sở đó là sự lãnh đạo toàn diện và tuyệt đối của Đảng.

Bốn là, cơ sở kinh tế của hệ thống chuyên chính vô sản là nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung quan liêu, bao cấp.

Năm là, cơ sở xã hội của hệ thống chuyên chính vô sản là liên minh giai cấp giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và tầng lớp trí thức.

3. Hệ thống chuyên chính vô sản theo tư tưởng làm chủ tập thể (1975 – 1985).

Bước sang giai đoạn mới, Đại hội IV của Đảng nhận định rằng muốn đưa sự nghiệp cách mạng xã hội chủ nghĩa đến toàn thắng thì “Điều kiện quyết định trước tiên là phải thiết lập và không ngừng tăng cường chuyên chính vô sản thực hiện và không ngừng phát huy quyền làm chủ tập thể của nhân dân lao động”. Xây dựng chuyên chính vô sản giai đoạn này được xác định là xây dựng chế độ làm chủ tập thể xã hội chủ nghĩa với những nội dung cơ bản:

Một là, xác định quyền làm chủ của nhân dân được thể chế hóa bằng pháp luật và tổ chức.

Hai là, xác định Nhà nước trong thời kỳ quá độ là “Nhà nước chuyên chính vô sản thực hiện chế độ dân chủ XHCN”, thực hiện quyền làm chủ tập thể của GC CN và ND LĐ, Đảng giữ vai trò lãnh đạo tuyệt đối với tiến trình phát triển của XH.

Ba là, xác định Đảng là người lãnh đạo toàn bộ hoạt động xã hội trong điều kiện chuyên chính vô sản, đảm bảo cho chế độ làm chủ tập thể của nhân dân lao động, sự tồn tại và hoạt động của Nhà nước XHCN.

Bốn là, xác định nhiệm vụ chung của Mặt trận và các đoàn thể là bảo đảm cho quần chúng tham gia và kiểm tra công việc của Nhà nước, đồng thời là trường học về CNXH.

Năm là, xác định mối quan hệ Đảng lãnh đạo, nhân dân làm chủ, Nhà nước quản lý là cơ chế chung trong quản lý toàn bộ xã hội.

II. ĐƯỜNG LỐI XÂY DỰNG HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ THỜI KỲ ĐỔI MỚI

1. Đổi mới tư duy về hệ thống chính trị.

Nhận thức mới về mối quan hệ giữa đổi mới kinh tế và đổi mới hệ thống chính trị. Công cuộc đổi mới được bắt đầu từ đổi mới về tư duy chính trị trong việc hoạch định đường lối đối nội và đối ngoại. Trước hết là tập trung vào việc thực hiện thắng lợi nhiệm vụ đổi mới kinh tế, khắc phục khủng hoảng kinh tế- xã hội, tạo tiền đề cần thiết về vật chất và tinh thần để giữ vững ổn định chính trị, xây dựng củng cố niềm tin của nhân dân, tạo thuận lợi để đổi mới các mặt của đời sống xã hội.

Nhận thức mới về đấu tranh giai cấp và về động lực chủ yếu phát triển đất nước trong giai đoạn mới. Đại hội IX: ND chủ yếu của đấu tranh giai cấp trong giai đoạn hiện nay là thực hiện thắng lợi sự nghiệp CNH theo định hướng XHCN.

Nhận thức mới về xây dựng Nhà nước pháp quyền trong hệ thống chính trị.

2. Mục tiêu, quan điểm và chủ trương xây dựng hệ thống chính trị trong thời kỳ đổi mới

a) Mục tiêu và quan điểm xây dựng hệ thống chính trị

- Mục tiêu: thực hiện tốt hơn dân chủ xã hội chủ nghĩa, phát huy đầy đủ quyền làm chủ của nhân dân.

- Quan điểm:

Một là, kết hợp chặt chẽ ngay từ đầu đổi mới kinh tế với đổi mới chính trị, lấy đổi mới kinh tế làm trọng tâm, đồng thời từng bước đổi mới hệ thống chính trị.

Hai là, đổi mới tổ chức và phương thức hoạt động của hệ thống chính trị

không phải là hạ thấp hoặc thay đổi bản chất của nó, mà là nhằm tăng cường vai trò lãnh đạo của Đảng, hiệu lực quản lý của Nhà nước, phát huy quyền làm chủ của nhân dân, làm cho hệ thống chính trị hoạt động năng động hơn, có hiệu quả hơn.

Ba là, đổi mới hệ thống chính trị một cách toàn diện, đồng bộ, có kế thừa, có bước đi, hình thức và cách làm phù hợp.

Bốn là, đổi mới mối quan hệ giữa các bộ phận cấu thành của hệ thống chính trị với nhau và với xã hội, tạo ra sự vận động cùng chiều theo hướng tác động, thúc đẩy xã hội phát triển; phát huy quyền làm chủ của nhân dân.

b) Chủ trương xây dựng hệ thống chính trị

Xây dựng Đảng trong hệ thống chính trị. Đại hội X, XI đã bổ sung một số luận điểm quan trọng: “ĐCS Việt Nam là đội tiên phong của giai cấp công nhân, đồng thời là đội tiên phong của nhân dân lao động và của dân tộc Việt Nam, đại biểu trung thành lợi ích của giai cấp công nhân, nhân dân lao động và cả dân tộc”.

- Xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa: Khẳng định và thừa nhận Nhà nước pháp quyền là một tất yếu lịch sử, là tinh hoa, sản phẩm trí tuệ của xã hội loài người, của nền văn minh nhân loại. Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam được xây dựng theo 5 đặc trưng cơ bản.

- Xây dựng Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội trong hệ thống chính trị. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị-xã hội có vai trò rất quan trọng trong việc tập hợp, vận động, đoàn kết rộng rãi các tầng lớp nhân dân, đại diện cho quyền lợi và lợi ích hợp pháp của nhân dân, đề xuất các chủ trương, chính sách về kinh tế, văn hóa, xã hội, an ninh, quốc phòng.

3. Đánh giá sự thực hiện đường lối

Kết quả:- Tổ chức và hoạt động của hệ thống chính trị ở nước ta đã có nhiều đổi mới góp phần xây dựng và từng bước hoàn thiện nền dân chủ XHCN, bảo đảm quyền lực thuộc về nhân dân.

- Nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan nhà nước được phân định rõ hơn, phân biệt quản lý nhà nước với quản lý sản xuất kinh doanh. Nhà nước được từng bước kiện toàn, từ cơ cấu tổ chức đến cơ chế hoạt động trên tất cả các lĩnh vực lập pháp,

hành pháp và tư pháp.

- Mặt trận, các tổ chức chính trị - xã hội đã có nhiều đổi mới về tổ chức, bộ máy; đổi mới nội dung và phương thức hoạt động.

- Đảng đã thường xuyên coi trọng đổi mới và tự chỉnh đốn, giữ vững và nâng cao vai trò lãnh đạo của Đảng đối với nhân dân ta trong điều kiện mới.

Ý nghĩa: khẳng định đường lối đổi mới là đúng đắn, sáng tạo, phù hợp với thực tiễn, bước đầu đáp ứng yêu cầu của tình hình mới, khắc phục dần nhưng khuyết, nhược điểm của hệ thống chuyên chính vô sản trước đây, góp phần làm nên thành tựu to lớn và có ý nghĩa lịch sử của công cuộc đổi mới ở nước ta.

Hạn chế:

- Năng lực và hiệu quả lãnh đạo của Đảng, hiệu lực quản lý, điều hành của Nhà nước, hiệu quả hoạt động của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội chưa ngang tầm với đòi hỏi của tình hình nhiệm vụ mới.

- Việc cải cách nền hành chính quốc gia còn rất hạn chế. Tình trạng quan liêu, hách dịch, nhũng nhiễu của một bộ phận công chức nhà nước còn chưa được khắc phục, kỷ cương, phép nước bị xem thường ở nhiều nơi.

- Phương thức tổ chức, phong cách hoạt động của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị-xã hội vẫn chưa thoát khỏi tình trạng hành chính, xơ cứng.

- Vai trò giám sát phản biện của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội còn yếu, chưa có cơ chế hợp lý để phát huy vai trò.

- Phương thức lãnh đạo của Đảng đối với hoạt động của hệ thống chính trị còn chậm đổi mới, có mặt lúng túng.

Nguyên nhân của hạn chế:

- Chưa có nhận thức đầy đủ và xây dựng lý luận cho phát triển.

- Việc đổi mới hệ thống chính trị chưa được quan tâm đúng mức, còn chậm trễ so với đổi mới kinh tế.

- Lý luận về hệ thống chính trị và đổi mới hệ thống chính trị của nước ta còn nhiều điểm chưa sáng tỏ.

CHƯƠNG VII

ĐƯỜNG LỐI XÂY DỰNG, PHÁT TRIỂN NỀN VĂN HÓA

VÀ GIẢI QUYẾT CÁC VẤN ĐỀ XÃ HỘI

I. QUÁ TRÌNH NHẬN THỨC VÀ NỘI DUNG ĐƯỜNG LỐI XÂY DỰNG, PHÁT TRIỂN NỀN VĂN HÓA

1. Thời kỳ trước đổi mới

a) *Quan điểm, chủ trương về xây dựng nền văn hóa mới*

Trong những năm 1943-1954

- Đề cương văn hóa Việt Nam do đồng chí Tổng Bí thư Trường Chinh trực tiếp soạn thảo được Ban Thường vụ Trung ương Đảng họp tại Võng La (Đông Anh, Phúc Yên) thông qua đầu năm 1943 xác định: Văn hóa là một trong ba mặt trận của cách mạng Việt Nam, đề ra ba nguyên tắc của nền văn hóa mới: dân tộc hóa, đại chúng hóa, khoa học hóa. Nền văn hóa mới Việt Nam có tính chất dân tộc về hình thức, dân chủ về nội dung.

- Sau Cách mạng Tháng Tám năm 1945, chủ trương của Đảng về xây dựng văn hóa của nước Việt Nam độc lập là: *chống nạn mù chữ và giáo dục lại tinh thần nhân dân.*

- Đường lối văn hóa Việt Nam ngày càng được bổ sung và phát triển dần qua các văn kiện: Chỉ thị của Ban chấp hành Trung ương Đảng về “*Kháng chiến kiến quốc*” (tháng 11-1945), trong bức thư về “*Nhiệm vụ văn hóa Việt Nam trong công cuộc cứu nước và xây dựng nước ta hiện nay*” của đồng chí Trường Chinh gửi Chủ tịch Hồ Chí Minh (ngày 16-11-1946) và tại báo cáo *Chủ nghĩa Mác và văn hóa Việt Nam* (trình bày trong Hội nghị văn hóa toàn quốc lần thứ hai, tháng 7-1948). Đường lối đó gồm các nội dung: xác định mối quan hệ giữa văn hóa và cách mạng giải phóng dân tộc, cổ động văn hóa cứu quốc, xây dựng nền văn hóa dân chủ mới Việt Nam có tính chất dân tộc, khoa học, đại chúng mà khẩu hiệu thiết thực lúc đó là Dân tộc, Dân chủ, tích cực bài trừ nạn mù chữ...

Trong những năm 1955-1986

- Đại hội III (tháng 9-1960): chủ trương tiến hành cuộc cách mạng tư tưởng và

văn hóa đồng thời với cuộc cách mạng về quan hệ sản xuất và cách mạng về khoa học - kỹ thuật, là chủ trương xây dựng và phát triển nền văn hóa mới, con người mới.

- Đại hội IV và Đại hội V kế thừa đường lối phát triển văn hóa của Đại hội III, xác định nền văn hóa mới là nền văn hóa có nội dung xã hội chủ nghĩa và tính dân tộc, có tính đảng và tính nhân dân.

b) Đánh giá sự thực hiện đường lối

Thành tựu: xóa bỏ được những mặt lạc hậu, những cái lỗi thời trong di sản văn hóa phong kiến, trong nền văn hóa nô dịch của thực dân Pháp, bước đầu xây dựng nền văn hóa dân chủ mới với tính chất dân tộc, khoa học, đại chúng. Giải quyết nạn mù chữ, trình độ dân trí của đồng bào được nâng cao. Văn hóa đã góp phần quan trọng vào cuộc kháng chiến.

Hạn chế: Công tác tư tưởng và văn hóa thiếu sắc bén, thiếu tính chiến đấu. Việc xây dựng thể chế văn hóa còn chậm. Sự suy thoái về đạo đức, lối sống có chiều hướng phát triển. Đời sống văn học, nghệ thuật còn những mặt bất cập.

Nguyên nhân: bị chi phối bởi tư duy chính trị “nắm vững chuyên chính vô sản”.

Chiến tranh cùng với cơ chế quản lý kế hoạch hóa tập trung quan liêu, bao cấp và tâm lý bình quân chủ nghĩa đã làm giảm động lực phát triển văn hóa, giáo dục; kìm hãm năng lực tự do, sáng tạo.

2. Trong thời kỳ đổi mới

a) Quá trình đổi mới tư duy về xây dựng và phát triển nền văn hóa.

- Đại hội VI xác định khoa học – kỹ thuật là một động lực to lớn đẩy mạnh quá trình phát triển kinh tế - xã hội; có vị trí then chốt trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội.

- Cương lĩnh năm 1991 lần đầu tiên đưa ra quan niệm *nền văn hóa tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc*.

- Đại hội VII, VIII, IX, X và nhiều nghị quyết Trung ương tiếp theo đã xác định văn hóa là *nền tảng tinh thần của xã hội* và coi *văn hóa vừa là mục tiêu, vừa là*

động lực của sự phát triển.

b) Quan điểm chỉ đạo và chủ trương về xây dựng và phát triển nền văn hóa

Một là, văn hóa là nền tảng tinh thần của xã hội, vừa là mục tiêu, vừa là động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội.

Hai là, nền văn hóa mà chúng ta xây dựng là nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc.

Ba là, nền văn hóa Việt Nam là nền văn hóa thống nhất mà đa dạng trong cộng đồng các dân tộc Việt Nam.

Bốn là, xây dựng và phát triển văn hóa là sự nghiệp chung của toàn dân do Đảng lãnh đạo, trong đó đội ngũ trí thức giữ vai trò quan trọng.

Năm là, văn hóa là một mặt trận; xây dựng và phát triển văn hóa là một sự nghiệp cách mạng lâu dài, đòi hỏi phải có ý chí cách mạng và sự kiên trì, thận trọng.

c) Đánh giá việc thực hiện đường lối

Thành tựu:

- Cơ sở vật chất – kỹ thuật của nền văn hóa mới đã bước đầu được tạo dựng; quá trình đổi mới tư duy về văn hóa, về xây dựng con người và nguồn nhân lực có bước phát triển rõ rệt.

- Giáo dục và đào tạo có bước phát triển mới.

- Khoa học và công nghệ có bước phát triển, phục vụ thiết thực hơn nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội.

- Văn hóa phát triển, việc xây dựng đời sống văn hóa và nếp sống văn minh có tiến bộ ở tất cả các tỉnh, thành trong cả nước.

- Những thành tựu trong sự nghiệp xây dựng văn hóa chứng tỏ đường lối và các chính sách văn hóa của Đảng và Nhà nước ta đã và đang phát huy tác dụng tích cực, định hướng đúng đắn cho sự phát triển đời sống văn hóa.

Hạn chế và nguyên nhân

Một là, những thành tựu và tiến bộ đạt được trong lĩnh vực văn hóa còn chưa tương xứng và chưa vững chắc so với sự phát triển của kinh tế - xã hội.

Hai là, sự phát triển của văn hóa chưa đồng bộ và tương xứng với tăng trưởng kinh tế, thiếu gắn bó với nhiệm vụ xây dựng và chỉnh đốn Đảng.

Ba là, xây dựng thể chế văn hóa còn chậm, chưa đổi mới, thiếu đồng bộ.

Bốn là, tình trạng nghèo nàn, thiếu thốn, lạc hậu về đời sống văn hóa – tinh thần ở nhiều vùng nông thôn, miền núi, vùng sâu, vùng xa,... vẫn chưa được khắc phục.

Nguyên nhân chủ quan: các quan điểm chỉ đạo về phát triển văn hóa chưa được quán triệt đầy đủ, cũng chưa được thực hiện nghiêm túc. Bệnh chủ quan duy ý chí trong quản lý kinh tế - xã hội đã tác động đến triển khai đường lối văn hóa. Chưa xây dựng được cơ chế, chính sách và giải pháp phù hợp để phát triển văn hóa trong cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế.

II. QUÁ TRÌNH NHẬN THỨC VÀ CHỦ TRƯỞNG GIẢI QUYẾT CÁC VẤN ĐỀ XÃ HỘI

1. Thời kỳ trước đổi mới

a) Chủ trương của Đảng về giải quyết các vấn đề xã hội

Giai đoạn 1945-1954: Các vấn đề xã hội được giải quyết trong mô hình dân chủ nhân dân: Chính phủ có chủ trương và hướng dẫn để các tầng lớp nhân dân chủ động và tự tổ chức giải quyết các vấn đề xã hội của chính mình.

Giai đoạn 1955-1975: Các vấn đề xã hội được giải quyết trong mô hình chủ nghĩa xã hội kiểu cũ, trong hoàn cảnh chiến tranh.

Giai đoạn 1975-1985: Các vấn đề xã hội được giải quyết theo cơ chế kế hoạch hoá tập trung quan liêu, bao cấp, trong hoàn cảnh đất nước lâm vào khủng hoảng kinh tế - xã hội nghiêm trọng, nguồn viện trợ giảm dần, bị bao vây, cô lập và cấm vận.

b) Đánh giá việc thực hiện đường lối

Thành tựu: bảo đảm được sự ổn định của xã hội đồng thời còn đạt được một số thành tựu đáng tự hào trên một số lĩnh vực như văn hóa, giáo dục, y tế, lối sống, kỷ cương và an ninh xã hội, hoàn thành nghĩa vụ của hậu phương lớn đối với tiền tuyến lớn.

Hạn chế: trong xã hội hình thành tâm lý thụ động, ỷ lại vào Nhà nước và tập thể trong cách giải quyết các vấn đề xã hội.

Nguyên nhân: đặt chưa đúng tầm chính sách xã hội trong quan hệ với chính sách thuộc các lĩnh vực khác, đồng thời lại áp dụng và duy trì quá lâu cơ chế quản lý kinh tế kế hoạch hóa tập trung quan liêu, bao cấp.

2. Trong thời kỳ đổi mới

a) Quá trình đổi mới nhận thức về giải quyết các vấn đề xã hội

- Đại hội VI: nâng các vấn đề xã hội lên tầm *chính sách xã hội*. Cần có chính sách xã hội cơ bản, lâu dài, phù hợp với yêu cầu khả năng trong chặng đường đầu tiên của thời kỳ quá độ. Phát triển kinh tế là cơ sở và tiền đề để thực hiện các chính sách xã hội, đồng thời thực hiện tốt các chính sách xã hội là động lực thúc đẩy phát triển kinh tế.

- Đại hội VIII chủ trương hệ thống chính sách xã hội hoạch định theo bốn quan điểm cơ bản:

+ Tăng trưởng kinh tế phải gắn liền với tiến bộ và công bằng xã hội ngay trong từng bước và trong suốt quá trình phát triển.

+ Thực hiện nhiều hình thức phân phối.

+ Khuyến khích làm giàu hợp pháp đi đôi với tích cực xóa đói giảm nghèo.

+ Các vấn đề chính sách xã hội phải được giải quyết theo tinh thần xã hội hóa.

- Đại hội IX chủ trương các chính sách xã hội phải hướng vào phát triển và làm lành mạnh hóa xã hội, thực hiện công bằng trong phân phối, tạo động lực mạnh mẽ phát triển sản xuất....

- Đại hội X chủ trương phải kết hợp các mục tiêu kinh tế với các mục tiêu xã hội trong phạm vi cả nước, ở từng lĩnh vực, địa phương.

- Đại hội XI của Đảng chủ trương phát triển toàn diện, mạnh mẽ các lĩnh vực văn hóa, xã hội hài hòa với phát triển kinh tế.

b) Quan điểm về giải quyết các vấn đề xã hội

Một là, kết hợp các mục tiêu kinh tế với các mục tiêu xã hội. Mục tiêu phát

triển kinh tế phải tính đến các tác động và hậu quả xã hội có thể xảy ra để chủ động xử lý.

Hai là, xây dựng và hoàn thiện thể chế gắn kết tăng trưởng kinh tế với tiến bộ, công bằng xã hội trong từng bước và từng chính sách phát triển. Phát triển bền vững, phát triển “sạch”, phát triển hài hòa, không chạy theo số lượng tăng trưởng bằng mọi giá.

Ba là, chính sách xã hội được thực hiện trên cơ sở phát triển kinh tế, gắn bó hữu cơ giữa quyền lợi và nghĩa vụ, giữa công hiến và hưởng thụ.

Bốn là, coi trọng chỉ tiêu GDP bình quân đầu người gắn với chỉ tiêu phát triển con người (HDI) và chỉ tiêu phát triển các lĩnh vực xã hội. Quan điểm này thể hiện mục tiêu cuối cùng và cao nhất của sự phát triển phải là vì con người, vì một xã hội dân giàu, nước mạnh, công bằng, dân chủ, văn minh. Phát triển phải bền vững, không chạy theo số lượng tăng trưởng.

c) Chủ trương giải quyết các vấn đề xã hội

Một là, khuyến khích mọi người dân làm giàu theo pháp luật, thực hiện có hiệu quả mục tiêu xóa đói, giảm nghèo.

Hai là, bảo đảm cung ứng dịch vụ công thiết yếu, bình đẳng cho mọi người dân, tạo việc làm và thu nhập, chăm sóc sức khỏe cộng đồng.

Ba là, phát triển hệ thống y tế công bằng và hiệu quả.

Bốn là, xây dựng chiến lược quốc gia về nâng cao sức khỏe và cải thiện giống nòi.

Năm là, thực hiện tốt các chính sách dân số và kế hoạch hóa gia đình.

Sáu là, chú trọng các chính sách ưu đãi xã hội.

Bảy là, đổi mới cơ chế quản lý và phương thức cung ứng các dịch vụ công cộng.

d) Đánh giá sự thực hiện đường lối

Thành tựu:

- Chuyển sang tính năng động, chủ động và tính tích cực xã hội của các tầng

lớp dân cư.

- Hình thành thực hiện phân phối chủ yếu theo kết quả lao động và hiệu quả kinh tế, đồng thời phân phối theo mức đóng góp các nguồn lực khác vào sản xuất – kinh doanh và thông qua phúc lợi xã hội.

- Thống nhất chính sách kinh tế với chính sách xã hội.

- Thiết lập cơ chế, chính sách để các thành phần kinh tế và người lao động đều tham gia tạo việc làm.

- Khuyến khích mọi người làm giàu hợp pháp đi đôi với tích cực xóa đói giảm nghèo, coi việc một bộ phận dân cư giàu trước là cần thiết cho sự phát triển.

- Xây dựng một cộng đồng xã hội đa dạng, trong đó các giai cấp, các tầng lớp dân cư đều có nghĩa vụ, quyền lợi chính đáng, đoàn kết chặt chẽ góp phần xây dựng nước Việt Nam giàu mạnh.

Hạn chế:

- Áp lực gia tăng dân số vẫn còn lớn.

- Sự phân hóa giàu – nghèo và bất công xã hội tiếp tục gia tăng đáng lo ngại.

- Tệ nạn xã hội gia tăng và diễn biến rất phức tạp, gây thiệt hại lớn về kinh tế và an sinh xã hội.

- Môi trường sinh thái bị ô nhiễm.

- Hệ thống giáo dục, y tế lạc hậu, xuống cấp, có nhiều bất cập, an sinh xã hội chưa được đảm bảo.

Nguyên nhân:

- Tăng trưởng kinh tế vẫn tách rời mục tiêu và chính sách xã hội, chạy theo số lượng, ảnh hưởng tiêu cực đến sự phát triển bền vững xã hội.

- Quản lý xã hội còn nhiều bất cập, không theo kịp sự phát triển kinh tế - xã hội.

CHƯƠNG VIII

ĐƯỜNG LỐI ĐỐI NGOẠI

Đảng hoạch định đường lối đối ngoại:

Mục tiêu đối ngoại của Việt Nam là góp phần “đưa nước nhà đến sự độc lập hoàn toàn và vĩnh viễn”.

Về nguyên tắc đối ngoại, nền ngoại giao Việt Nam lấy Hiến chương của Đại Tây Dương làm nền tảng.

Về phương châm đối ngoại, nền ngoại giao của nước Việt Nam mới quán triệt quan điểm độc lập, tự chủ, tự lực, tự cường.

I. ĐƯỜNG LỐI ĐỐI NGOẠI THỜI KỲ TỪ NĂM 1975 ĐẾN NĂM 1986.

1. Hoàn cảnh lịch sử

a) Tình hình thế giới

- Xu thế chạy đua phát triển kinh tế đã dẫn đến cục diện hòa hoãn giữa các nước lớn.

- Hệ thống XHCN đã mở rộng phạm vi, phong trào cách mạng thế giới phát triển mạnh mẽ. Tuy nhiên, tình hình kinh tế - xã hội ở các nước xã hội chủ nghĩa xuất hiện sự trì trệ và mất ổn định.

- Cục diện hòa bình, hợp tác trong khu vực Đông Nam Á, được đánh dấu bằng việc các nước ASEAN ký Hiệp ước thân thiện và hợp tác ở Đông Nam Á (Hiệp ước Bali) vào tháng 2-1976.

b) Tình hình trong nước

Thuận lợi: khí thế của một nước vừa giành được độc lập, thống nhất. Công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội đã đạt những thành tựu quan trọng.

Khó khăn:

- Hậu quả nặng nề của ba mươi năm chiến tranh và tiếp tục đối phó với chiến tranh biên giới.

- Các thế lực thù địch đang sử dụng những thủ đoạn thâm độc chống phá cách

mạng.

- Tư tưởng chủ quan, nóng vội muốn tiến nhanh lên chủ nghĩa xã hội trong thời gian ngắn đã dẫn đến những khó khăn về kinh tế - xã hội.

2. Nội dung đường lối đối ngoại của Đảng

- Đại hội IV (tháng 12-1976): chủ trương chung: “Ra sức tranh thủ những điều kiện quốc tế thuận lợi để nhanh chóng hàn gắn những vết thương chiến tranh, xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội ở nước ta”.

- Củng cố và tăng cường tình đoàn kết chiến đấu và quan hệ hợp tác với tất cả các nước xã hội chủ nghĩa, bảo vệ và phát triển mối quan hệ đặc biệt Việt Nam-Lào-Campuchia, sẵn sàng thiết lập, phát triển quan hệ hữu nghị và hợp tác với các nước trong khu vực, thiết lập và mở rộng quan hệ bình thường với tất cả các nước trên cơ sở tôn trọng độc lập chủ quyền, bình đẳng và cùng có lợi. Năm 1978 Đảng đã điều chỉnh: chú trọng củng cố, tăng cường hợp tác về mọi mặt với Liên Xô – coi quan hệ với Liên Xô là hòn đá tảng trong chính sách đối ngoại của Việt Nam.

- Đại hội V: công tác đối ngoại phải trở thành một mặt trận chủ động, tích cực trong đấu tranh nhằm làm thất bại chính sách của các thế lực hiếu chiến mưu toan chống phá cách mạng nước ta. Đảng tiếp tục nhấn mạnh đoàn kết và hợp tác toàn diện với Liên Xô là nguyên tắc, là chiến lược và luôn luôn là hòn đá tảng trong chính sách đối ngoại của Việt Nam, quan hệ đặc biệt Việt Nam-Lào-Campuchia có ý nghĩa sống còn đối với vận mệnh của ba dân tộc, thương lượng, đối thoại để giải quyết các vấn đề giữa ASEAN và Đông Dương, khôi phục quan hệ bình thường với Trung Quốc, mở rộng quan hệ với các nước trên cơ sở bình đẳng không phân biệt chế độ chính trị, đấu tranh với sự bao vây, cấm vận của các thế lực thù địch.

3. Kết quả, ý nghĩa, hạn chế và nguyên nhân

a) Kết quả và ý nghĩa

Kết quả:

- Quan hệ với các nước xã hội chủ nghĩa được tăng cường, đặc biệt là với Liên Xô. 29/6/1978 Việt Nam gia nhập hội đồng tương trợ kinh tế SEV. Ngày 31/11/1978 Việt Nam ký hiệp ước hữu nghị và hợp tác toàn diện với Liên Xô.-

Thiết lập ngoại giao với các nước trên thế giới và các tổ chức phi chính phủ.

- Với các nước Đông Nam Á

Ý nghĩa:

- Tăng cường nguồn viện trợ đáng kể, góp phần khôi phục đất nước sau chiến tranh.

- Góp phần vào phát triển kinh tế - xã hội, giữ vững độc lập, nâng cao vị thế trên trường quốc tế.

b) Hạn chế và nguyên nhân

Hạn chế: Từ những năm 1975 đến 1986 quan hệ quốc tế của nước ta gặp nhiều trở ngại lớn, đất nước bị bao vây, cô lập và một số nước khác thực hiện bao vây, cấm vận đối với nước ta.

Nguyên nhân: chưa nắm bắt được xu thế chuyển từ đối đầu sang hòa hoãn và chạy đua kinh tế trên thế giới. Nguyên nhân sâu xa là do bệnh chủ quan duy ý chí, lối suy nghĩ và hành động giản đơn, nóng vội chạy theo nguyện vọng chủ quan.

II. ĐƯỜNG LỐI ĐỐI NGOẠI, HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ THỜI KỲ ĐỔI MỚI

1. Hoàn cảnh lịch sử và quá trình hình thành đường lối

a) Hoàn cảnh lịch sử

- Tình hình thế giới từ giữa thập kỷ 80 thế kỷ XX.

Cách mạng khoa học và công nghệ tiếp tục phát triển mạnh mẽ, tác động sâu sắc đến mọi mặt đời sống của các quốc gia, dân tộc.

Các nước CNXH lâm vào tình trạng khủng hoảng sâu sắc, năm 1991 Liên Xô sụp đổ, trật tự hai cực trên thế giới tan rã, mở ra thời kỳ hình thành một trật tự thế giới mới.

- Xu thế chung của thế giới là hòa bình, hợp tác và phát triển.

- Xu thế toàn cầu hóa và tác động của nó.

Tích cực: thị trường được mở rộng, hàng hóa trao đổi rộng rãi và tăng mạnh

thúc đẩy sản xuất phát triển.

Tiêu cực: tạo nên sự bất bình đẳng trong quan hệ quốc tế và làm gia tăng sự phân cực giữa nước giàu và nước nghèo. Đại hội IX “Toàn cầu hóa kinh tế là một xu thế khách quan, lôi cuốn ngày càng nhiều nước tham gia, xu thế này đang bị một số nước phát triển và các tập đoàn tư bản xuyên quốc gia chi phối, chứa đựng nhiều mâu thuẫn, vừa có mặt tích cực, vừa có mặt tiêu cực, vừa có hợp tác, vừa có đấu tranh”.

- Tình hình khu vực châu Á – TBD có nhiều chuyển biến mới: tình hình trong khu vực tuy còn tồn tại những bất ổn nhưng nhìn chung được đánh giá là ổn định, đây là khu vực có tiềm lực lớn và năng động để phát triển KT, xu thế hòa bình và hợp tác trong khu vực phát triển mạnh.

- Yêu cầu nhiệm vụ của CM VN. Chính sự bao vây, cấm vận, chống phá của các thế lực thù địch gây nên tình trạng khủng hoảng kinh tế-xã hội ở Việt Nam. Vì vậy, nhu cầu cần thiết và cấp bách là giải tỏa tình trạng đối đầu, thù địch, phá thế bị bao vây, cấm vận, tiến tới bình thường hóa và mở rộng quan hệ hợp tác với các nước, tạo môi trường thuận lợi để tập trung xây dựng kinh tế.

Do hậu quả nặng nề của chiến tranh, đất nước lâm vào khủng hoảng nguy cơ tụt hậu đang đe dọa đất nước. Vì vậy, nhu cầu chống tụt hậu về kinh tế đặt ra gay gắt.

b) Các giai đoạn hình thành, phát triển đường lối

- *Giai đoạn 1986-1996*: xác lập đường lối đối ngoại độc lập tự chủ, rộng mở, đa dạng hóa, đa phương hóa quan hệ quốc tế qua các Đại hội và Hội nghị:

Đại hội VI (tháng 12-1986) Đảng nhận định “xu thế mở rộng, phân công hợp tác giữa các nước, kể cả các nước có chế độ kinh tế-xã hội khác nhau, cũng là những điều kiện rất quan trọng đối với công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta”.

Nghị quyết số 13 của Bộ Chính trị (tháng 5-1988) về *nhiệm vụ và chính sách đối ngoại trong tình hình mới* khẳng định *phải củng cố và giữ vững hòa bình để tập trung xây dựng và phát triển kinh tế*. Nghị quyết số 13 của Bộ Chính trị đánh dấu sự đổi mới tư duy quan hệ quốc tế và *chuyển hướng toàn bộ chiến lược đối ngoại của*

Đảng ta. Đường lối này đã đặt nền móng hình thành đường lối đối ngoại độc lập tự chủ, mở rộng, đa dạng hóa, đa phương hóa quan hệ quốc tế.

Đại hội VII (tháng 6-1991) đề ra chủ trương “hợp tác, bình đẳng và cùng có lợi với tất cả các nước, không phân biệt chế độ chính trị-xã hội khác nhau, trên cơ sở các nguyên tắc cùng tồn tại hòa bình”, với phương châm “*Việt Nam muốn làm bạn với tất cả các nước trong công đồng thế giới, phấn đấu vì hòa bình, độc lập và phát triển*”.

Hội nghị lần thứ ba (khóa VII, tháng 6-1992) nhấn mạnh yêu cầu đa dạng hóa, đa phương hóa quan hệ quốc tế.

Hội nghị đại biểu toàn quốc giữa nhiệm kỳ (khóa VII, tháng 1-1994) chủ trương triển khai mạnh mẽ và đồng bộ *đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, mở rộng đa dạng hóa, đa phương hóa quan hệ quốc tế.*

- *Giai đoạn 1996-2008*: Bổ sung và phát triển đường lối đối ngoại theo phương châm chủ động, tích cực hội nhập kinh tế quốc tế thể hiện.

Đại hội VIII (tháng 6-1996) khẳng định tiếp tục mở rộng quan hệ quốc tế. hợp tác nhiều mặt với các nước, các trung tâm kinh tế, chính trị khu vực và quốc tế.

Hội nghị lần thứ tư (khóa VIII, tháng 12-1997) chỉ rõ: trên cơ sở phát huy nỗ lực, thực hiện nhất quán, lâu dài chính sách thu hút các nguồn lực bên ngoài.

Đại hội IX (tháng 4-2001) nêu rõ quan điểm về xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ đi đôi với chủ động hội nhập kinh tế quốc tế. Khẳng định “Việt Nam sẵn sàng là bạn, là đối tác tin cậy của các nước trong cộng đồng quốc tế, phấn đấu vì hòa bình, độc lập và phát triển”.

Nghị quyết 07 về hội nhập kinh tế quốc tế của Bộ Chính trị (tháng 11-2001) đề ra 9 nhiệm vụ cụ thể và 6 biện pháp tổ chức thực hiện quá trình hội nhập kinh tế quốc tế.

Đại hội X (tháng 4-2006) Đảng nêu quan điểm: thực hiện nhất quán đường lối đối ngoại độc lập tự chủ, hòa bình, hợp tác và phát triển, chính sách đối ngoại mở rộng, đa phương hóa, đa dạng hóa các quan hệ quốc tế. Đồng thời đề ra chủ trương “chủ động và tích cực hội nhập kinh tế quốc tế”.

Đại hội XI (tháng 1 - 2011) đã nhận định tình hình trong nước “Những thành tựu, kinh nghiệm của 25 năm đổi mới (1986-2011) đã tạo ra cho đất nước lực và thế, sức mạnh tổng hợp lớn hơn nhiều so với trước... Tuy nhiên, nước ta đứng trước nhiều thách thức lớn, đan xen nhau, tác động tổng hợp và diễn biến phức tạp, không thể coi thường thách thức nào. Nguy cơ tụt hậu xa hơn về kinh tế so với nhiều nước trong khu vực và trên thế giới vẫn tồn tại”. Trên cơ sở đó đề ra chủ trương: “Triển khai đồng bộ, toàn diện, hiệu quả các hoạt động đối ngoại, tích cực và chủ động hội nhập quốc tế”.

Như vậy, đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, rộng mở, đa dạng hóa, đa phương hóa quan hệ quốc tế được xác lập trong mười năm đầu của thời kỳ đổi mới (1986 – 1996) đến đại hội XI (tháng 1 – 2011) được bổ sung, phát triển theo phương châm chủ động, tích cực hội nhập quốc tế, hình thành đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, hòa bình, hợp tác và phát triển, đa dạng hóa và đa phương hóa các quan hệ, chủ động và tích cực hội nhập quốc tế, là bạn, đối tác tin cậy và thành viên có trách nhiệm trong cộng đồng quốc tế, vì lợi ích quốc gia, dân tộc, vì một nước Việt Nam xã hội chủ nghĩa giàu mạnh.

2. Nội dung đường lối đối ngoại, hội nhập kinh tế quốc tế

a) Mục tiêu, nhiệm vụ và tư tưởng chỉ đạo

- Cơ hội và thách thức:

Cơ hội: Xu thế hòa bình, hợp tác phát triển và xu thế toàn cầu hóa kinh tế. Thắng lợi của sự nghiệp đổi mới đã nâng cao thế và lực của nước ta trên trường quốc tế.

Thách thức: Những vấn đề toàn cầu gây tác động bất lợi đối với đất nước, nền kinh tế chịu sức ép cạnh tranh gay gắt, ngài ra còn chịu sự chống phá của các thế lực thù địch.

- Mục tiêu, nhiệm vụ đối ngoại: Giữ vững môi trường hòa bình, ổn định tạo các điều kiện quốc tế thuận lợi cho công cuộc đổi mới, để phát triển kinh tế-xã hội. Mở rộng đối ngoại và hội nhập kinh tế quốc tế, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, thực hiện dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh.

- Tư tưởng chỉ đạo:

Bảo đảm lợi ích dân tộc chân chính.

Giữ vững độc lập tự chủ, tự cường đi đôi với đa phương hóa, đa dạng hóa quan hệ đối ngoại.

Nắm vững hai mặt hợp tác và đấu tranh trong quan hệ quốc tế.

Mở rộng quan hệ với mọi quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới, không phân biệt chế độ chính trị xã hội.

Kết hợp đối ngoại của Đảng, ngoại giao Nhà nước và đối ngoại nhân dân.

Giữ vững ổn định chính trị, kinh tế-xã hội.

Phát huy tối đa nội lực đi đôi với thu hút và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực bên ngoài.

Đẩy nhanh nhịp độ cải cách thể chế, cơ chế, chính sách phù hợp với chủ trương, định hướng của Đảng và Nhà nước.

Giữ vững và tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, phát huy vai trò của Nhà nước, Mặt trận tổ quốc và các đoàn thể nhân dân.

b) Một số chủ trương, chính sách lớn về mở rộng quan hệ đối ngoại, hội nhập kinh tế quốc tế

- Đưa các quan hệ quốc tế đã được thiết lập đi vào chiều sâu, ổn định và bền vững.

- Chủ động và tích cực hội nhập kinh tế quốc tế theo lộ trình phù hợp.

- Bổ sung và hoàn thiện hệ thống pháp luật và thể chế kinh tế phù hợp với các nguyên tắc, quy định của WTO.

- Đẩy mạnh cải cách hành chính, nâng cao hiệu quả, hiệu lực của bộ máy nhà nước.

- Nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia, doanh nghiệp và sản phẩm trong hội nhập kinh tế, quốc tế.

- Giải quyết tốt các vấn đề văn hóa, xã hội và môi trường trong quá trình hội nhập.

- Giữ vững và tăng cường quốc phòng, an ninh trong quá trình hội nhập.
- Phối hợp chặt chẽ hoạt động đối ngoại của Đảng, ngoại giao Nhà nước và đối ngoại nhân dân; chính trị đối ngoại và kinh tế đối ngoại.
- Đổi mới và tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, sự quản lý của Nhà nước đối với các hoạt động đối ngoại.

3. Thành tựu, ý nghĩa, hạn chế và nguyên nhân

a) Thành tựu và ý nghĩa

Thành tựu:

- Phá thế bao vây, cấm vận của các thế lực thù địch, tạo dựng môi trường quốc tế thuận lợi cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.
- Giải quyết hòa bình các vấn đề biên giới, lãnh thổ, biển đảo với các nước liên quan.
- Mở rộng quan hệ đối ngoại theo hướng đa phương hóa, đa dạng hóa.
- Tham gia các tổ chức kinh tế quốc tế.
- Thu hút đầu tư nước ngoài, mở rộng thị trường, tiếp thu khoa học công nghệ và kỹ năng quản lý.
- Từng bước đưa hoạt động của doanh nghiệp và cả nền kinh tế vào môi trường cạnh tranh.

b) Hạn chế và nguyên nhân

- Trong quan hệ với các nước, nhất là các nước lớn chúng ta còn lúng túng, bị động.
- Một số chủ trương, cơ chế, chính sách chậm được đổi mới so với yêu cầu mở rộng quan hệ đối ngoại, hội nhập kinh tế quốc tế.
- Chưa hình thành một kế hoạch tổng thể và dài hạn về hội nhập kinh tế quốc tế và một lộ trình hợp lý cho việc thực hiện các cam kết.
- Doanh nghiệp nước ta hầu hết quy mô nhỏ, còn yếu cả về sản xuất, quản lý và khả năng cạnh tranh.

- Đội ngũ cán bộ công tác đối ngoại còn thiếu và yếu; công tác chỉ đạo chưa sát và chưa kịp thời.

Đại hội XI của Đảng đã chỉ ra những hạn chế: “Công tác nghiên cứu, dự báo chiến lược về đối ngoại có mặt còn hạn chế. Sự phối hợp giữa đối ngoại của Đảng, ngoại giao Nhà nước và ngoại giao nhân dân, giữa các lĩnh vực chính trị, kinh tế và văn hóa đối ngoại chưa thật đồng bộ”.

Quá trình thực hiện đường lối đối ngoại, hội nhập quốc tế từ năm 1986 đến 2011 mặc dù còn nhiều hạn chế nhưng những thành tựu là cơ bản, có ý nghĩa rất quan trọng đưa đất nước thoát ra khỏi tình trạng khủng hoảng kinh tế- xã hội, thế và lực của Việt Nam được nâng cao trên trường quốc tế. Chứng minh đường lối đối ngoại, hội nhập quốc tế của Đảng và Nhà nước ta trong thời kỳ đổi mới là đúng đắn và sáng tạo.